

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2024

## **BẢN TIN TUẦN**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 11/7 ÷ 17/7/2024**

Hiện tại các địa phương đang sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 4/7 đến 10/7/2024, vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng trong đó mưa chủ yếu tập trung tại khu vực miền núi phía Tây, một số trạm có tổng lượng mưa đo được trên 100 mm gồm: Hiệp Đức 169 mm, Trà My 136 mm (Quảng Nam); Định Bình 123 mm (Bình Định) và Sông Pha 107 mm (Ninh Thuận). Tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (tỉnh Phú Yên) làm ảnh hưởng đến khoảng 495 ha cây trồng (giảm 5 ha so với tuần trước), hiện nay đơn vị quản lý đang sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 33÷54% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

Dự báo tuần tới, toàn vùng có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷150 mm, cục bộ một số điểm mưa trên 180 mm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1.1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Trong tuần từ 4/7 đến 10/7/2024, vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng trong đó tập trung chủ yếu tại vùng núi phía Tây, một số trạm có tổng lượng mưa đo được đạt trên 100 mm gồm: Hiệp Đức 169 mm, Trà My 136 mm (Quảng Nam); Định Bình 123 mm (Bình Định) và Sông Pha 107 mm (Ninh Thuận). Khu vực ven biển chủ yếu mưa nhỏ, một số trạm không mưa gồm: Đà Nẵng (Đà Nẵng); Câu Lâu, Tam Kỳ, Hội An (Quảng Nam); Trà Khúc, Quảng Ngãi, Đức Phổ, Mộ Đức (Quảng Ngãi) và Nha Trang (Khánh Hòa).



Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 20÷50%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 30÷50%.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Dự báo tuần tới (từ ngày 11/7÷17/7/2024) vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷150 mm, một số điểm có lượng mưa trên 180 mm.

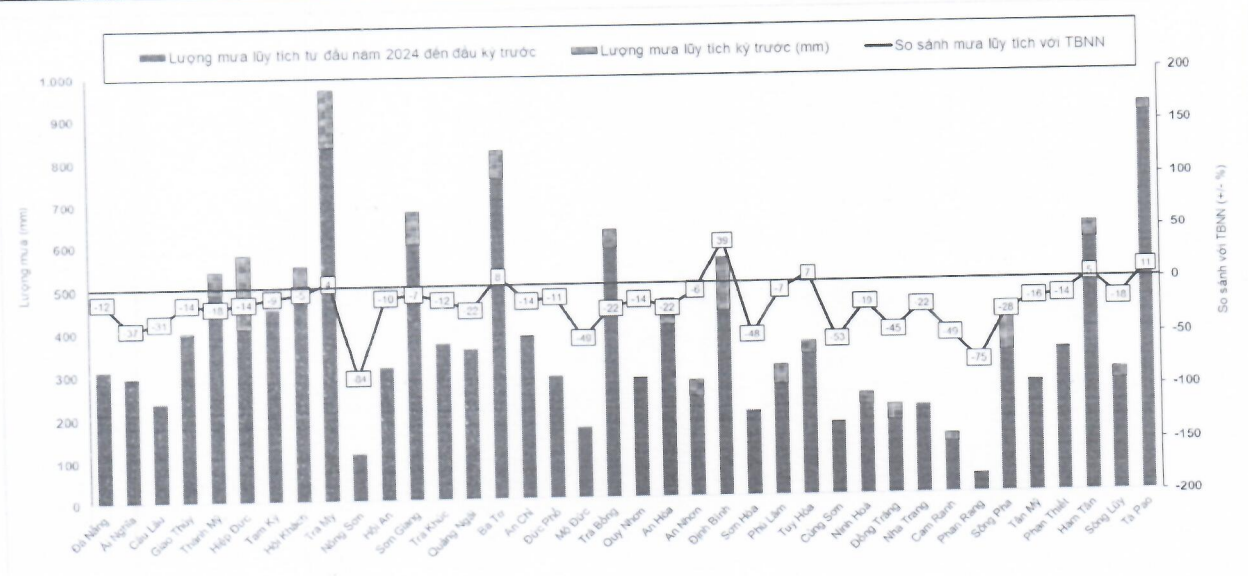
Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

| TT | Trạm       | Tỉnh,TP    | Tuần qua (mm) | Từ đầu năm 2024 (mm) | So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%) |      |      |      |      | Dự báo kỳ tới (mm) |
|----|------------|------------|---------------|----------------------|------------------------------------|------|------|------|------|--------------------|
|    |            |            |               |                      | TBNN                               | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                    |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | 0             | 311                  | -12                                | -39  | -54  | +49  | -17  | 120                |
| 2  | Ái Nghĩa   | Quảng Nam  | 2             | 294                  | -37                                | -27  | -60  | +27  | -23  | 140                |
| 3  | Câu Lâu    |            | 0             | 238                  | -31                                | -53  | -62  | -28  | -44  | 140                |
| 4  | Giao Thủy  |            | 6             | 400                  | -14                                | -10  | -49  | +68  | -20  | 140                |
| 5  | Thành Mỹ   |            | 52            | 540                  | -18                                | -12  | -45  | -9   | -46  | 130                |
| 6  | Hiệp Đức   |            | 169           | 578                  | -14                                | +1   | -39  | +29  | -56  | 180                |
| 7  | Tam Kỳ     |            | 0             | 453                  | -9                                 | -28  | -39  | +1   | -8   | 150                |
| 8  | Hội Khách  |            | 87            | 551                  | -5                                 | +10  | -34  | -2   | +2   | 120                |
| 9  | Trà My     |            | 136           | 969                  | +4                                 | -23  | -35  | +11  | -27  | 160                |
| 10 | Nông Sơn   |            | 0             | 116                  | -84                                | -79  | -90  | -83  | -90  | 160                |
| 11 | Hội An     |            | 0             | 314                  | -10                                | -35  | -62  | +37  | -17  | 130                |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi | 79            | 680                  | -7                                 | +7   | +56  | -21  | +62  | 130                |
| 13 | Trà Khúc   |            | 0             | 370                  | -12                                | -30  | -49  | -19  | +79  | 110                |
| 14 | Quảng Ngãi |            | 0             | 354                  | -22                                | -43  | -53  | -17  | +161 | 110                |
| 15 | Ba Tơ      |            | 67            | 822                  | +8                                 | +1   | -37  | -27  | +9   | 130                |
| 16 | An Chí     |            | 1             | 384                  | -14                                | -31  | +19  | -28  | +78  | 110                |
| 17 | Đức Phổ    |            | 0             | 289                  | -11                                | -46  | -46  | -33  | +12  | 130                |
| 18 | Mộ Đức     |            | 0             | 169                  | -49                                | -41  | -72  | -56  | -57  | 120                |
| 19 | Trà Bồng   |            | 46            | 630                  | -22                                | -41  | -46  | +26  | -22  | 130                |
| 20 | Quy Nhơn   | Bình Định  | 1             | 280                  | -14                                | +12  | +51  | -54  | -34  | 110                |
| 21 | An Hòa     |            | 60            | 466                  | -22                                | -3   | -9   | -49  | -50  | 140                |
| 22 | An Nhơn    |            | 37            | 274                  | -6                                 | +64  | +53  | -48  | -7   | 120                |
| 23 | Định Bình  |            | 123           | 559                  | +39                                | +55  | +96  | -10  | -16  | 120                |
| 24 | Sơn Hòa    | Phú Yên    | 2             | 201                  | -48                                | -33  | -58  | -8   | -22  | 70                 |
| 25 | Phú Lâm    |            | 45            | 307                  | -7                                 | +24  | -6   | -21  | +89  | 70                 |
| 26 | Tuy Hòa    |            | 30            | 362                  | +7                                 | +3   | -15  | +30  | +83  | 70                 |
| 27 | Củng Sơn   |            | 1             | 172                  | -53                                | -23  | -39  | -9   | -3   | 70                 |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | 26            | 239                  | -19                                | -15  | -28  | +69  | +142 | 80                 |
| 29 | Đồng Trăng |            | 36            | 211                  | -45                                | -58  | -54  | -28  | +18  | 90                 |
| 30 | Nha Trang  |            | 0             | 209                  | -22                                | -54  | -29  | +13  | +55  | 90                 |
| 31 | Cam Ranh   |            | 19            | 142                  | -49                                | -53  | -49  | -14  | +40  | 110                |



| TT | Trạm       | Tỉnh,TP    | Tuần qua<br>(mm) | Từ đầu<br>năm<br>2024<br>(mm) | So sánh với cùng kỳ các năm<br>(+/-%) |      |      |      |      | Dự báo<br>kỳ tới<br>(mm) |
|----|------------|------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|--------------------------|
|    |            |            |                  |                               | TBNN                                  | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                          |
| 32 | Phan Rang  | Ninh Thuận | 2                | 47                            | -75                                   | -76  | -83  | -63  | +3   | 100                      |
| 33 | Sông Pha   |            | 107              | 441                           | -28                                   | -29  | -57  | +6   | -4   | 70                       |
| 34 | Tân Mỹ     |            | 2                | 262                           | -16                                   | -55  | -15  | +35  | +34  | 80                       |
| 35 | Phan Thiết | Bình Thuận | 3                | 341                           | -14                                   | +7   | -27  | -23  | +7   | 130                      |
| 36 | Hàm Tân    |            | 41               | 636                           | +5                                    | +95  | +15  | -4   | +7   | 190                      |
| 37 | Sông Lũy   |            | 28               | 291                           | -18                                   | -60  | -52  | +2   | +115 | 120                      |
| 38 | Tà Pao     |            | 23               | 919                           | +11                                   | -26  | -20  | -6   | +72  | 200                      |
|    | Trung bình |            | 0÷169            | 47÷969                        |                                       |      |      |      |      | 70÷200                   |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 33÷54% DTTK, trung bình giảm khoảng 1% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 54% DTTK (giảm 5% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 45% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2016 và thấp hơn 13% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 51% DTTK (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 7% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 15% so với năm 2022, cao hơn 15% so với các năm 2016 và năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 9% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 21% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 50% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn



4% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, thấp hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 19% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 38% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 29% so với năm 2023, thấp hơn 32% so với năm 2022, thấp hơn 2% so với năm 2016 và cao hơn 21% so với năm 2015.

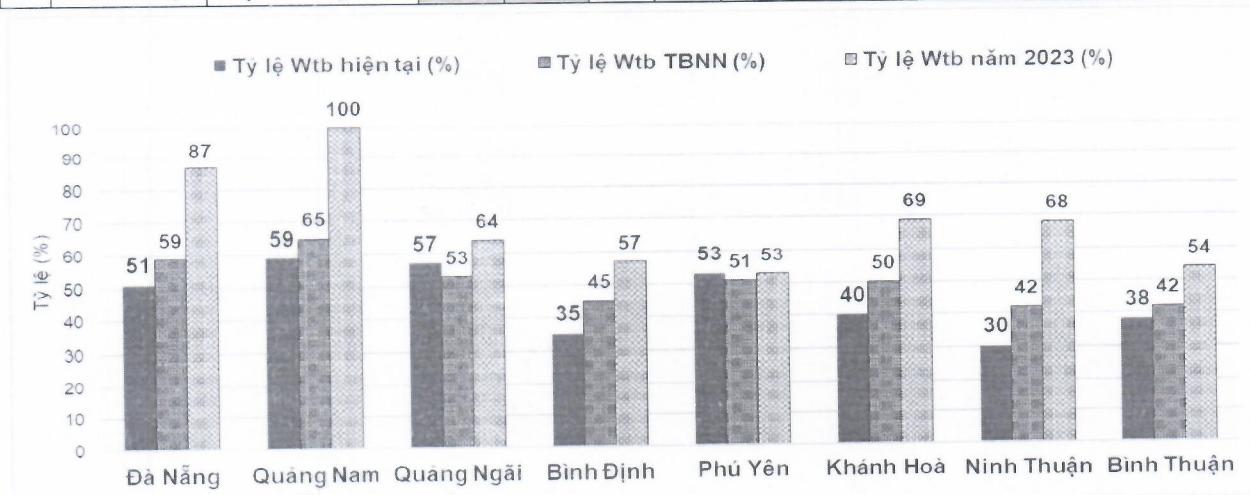
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 34% DTTK (tăng 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 35% so với năm 2023, thấp hơn 24% so với năm 2022, cao hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 26% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 41% DTTK (tăng 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

| TT | Lưu vực sông và phụ cận |                             | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-) |            |            |           |            |           | Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %) |
|----|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|--------------------------------------------------|------------|------------|-----------|------------|-----------|---------------------------|
|    |                         |                             | Thiết kế                                  | Hiện tại     | Wtb                | Whi       | TBNN                                             | 2023       | 2022       | 2016      | 2015       | 2014      |                           |
|    | <b>Tổng/TB</b>          |                             | <b>2.614</b>                              | <b>1.099</b> | <b>42</b>          | <b>31</b> | <b>-5</b>                                        | <b>-23</b> | <b>-15</b> | <b>+5</b> | <b>+11</b> | <b>+9</b> | <b>0</b>                  |
| 1  | Đà Nẵng                 | Vu Gia - Thu                | 28,2                                      | 12,9         | 46                 | 43        | -12                                              | -41        | -2         | +15       | -6         | -17       | 0                         |
| 2  | Quảng Nam               | Bồn                         | 497,8                                     | 268,7        | 54                 | 44        | -8                                               | -45        | -14        | -5        | -13        | +11       | -1                        |
| 3  | Quảng Ngãi              | Trà Khúc, sông Vệ           | 368                                       | 187          | 51                 | 45        | +7                                               | -2         | -15        | +15       | +15        | +18       | -2                        |
| 4  | Bình Định               | Kôn-Hà Thanh                | 607                                       | 201          | 33                 | 28        | -9                                               | -21        | -17        | +4        | +2         | +14       | -2                        |
| 5  | Phú Yên                 | Ba - Bàn Thạch              | 69                                        | 35           | 50                 | 42        | +4                                               | 0          | -11        | -18       | +19        | +19       | -2                        |
| 6  | Khánh Hoà               | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang | 211                                       | 80           | 38                 | 32        | -10                                              | -29        | -32        | -2        | +21        | +7        | -3                        |
| 7  | Ninh Thuận              | Cái Phan Rang               | 414                                       | 142          | 34                 | 29        | -8                                               | -35        | -24        | +16       | +26        | +8        | +4                        |
| 8  | Bình Thuận              | Lũy, La Ngà                 | 418                                       | 173          | 41                 | 34        | -1                                               | -13        | -3         | +14       | +23        | +14       | +5                        |



**Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023**



**b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện**

Tổng dung tích các hồ trong tuần **giảm khoảng 28,6 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 16 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 38÷42% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 4%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 11%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 6% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 14%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 4,6 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 29÷53% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 33%, hồ An Khê cao hơn 2%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 14%, hồ Sông Hinh cao hơn 4% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 8%.

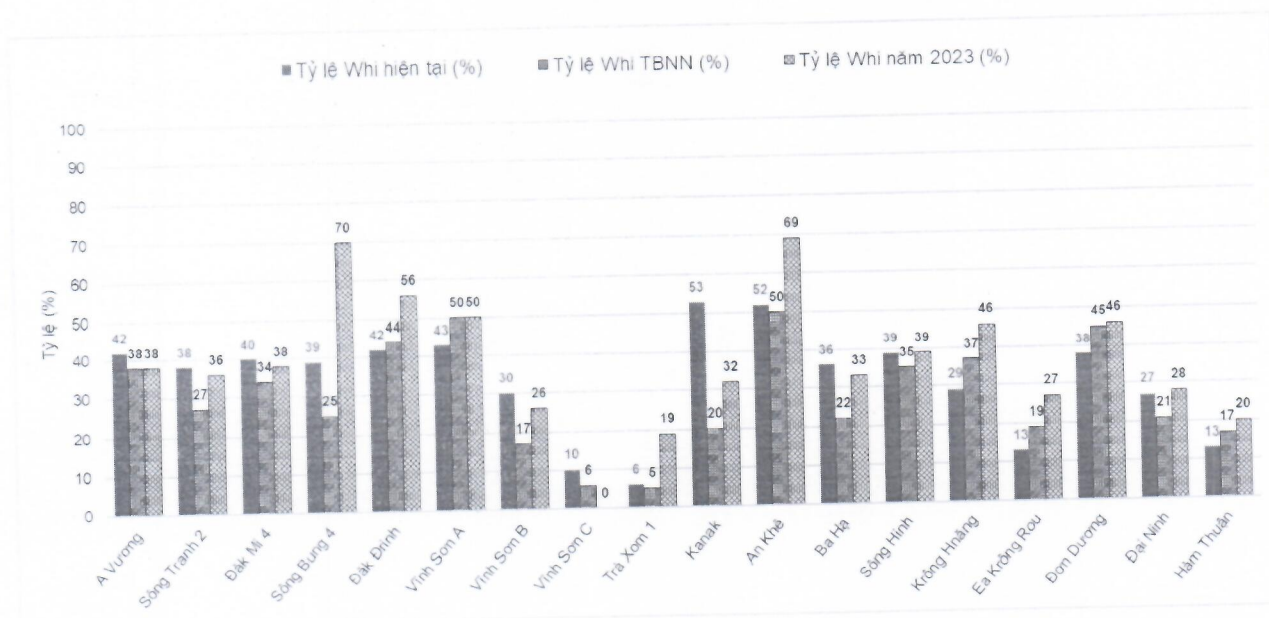
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ tăng khoảng 7,4 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích hữu ích là 38% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 7%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 7,7 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 27% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 13% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 6%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 4%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

| TT | Tên công trình  | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |           |            |           |            | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-----------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------|------------|-----------|------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
|    |                 | Thiết kế                                  | Hiện tại     | Wtb                | Whi       | TBNN                                          | 2023      | 2022       | 2016      | 2015       |                           |                                |                                   |
|    | <b>Tổng, TB</b> | <b>4.792</b>                              | <b>2.550</b> | <b>53</b>          | <b>34</b> | <b>+7</b>                                     | <b>-2</b> | <b>-12</b> | <b>+7</b> | <b>+21</b> |                           |                                |                                   |
| 1  | A Vương         | 344                                       | 188          | 55                 | 42        | +4                                            | +4        | -18        | +5        | +26        | 43                        | 65                             | 0                                 |
| 2  | Sông Tranh 2    | 729                                       | 408          | 56                 | 38        | +11                                           | +2        | -10        | +8        | +27        | 59                        | 151                            | 6                                 |
| 3  | Đắc Mi 4        | 312                                       | 218          | 70                 | 40        | +6                                            | +2        | -10        | +11       | +35        | 25                        | 25                             | 0                                 |
| 4  | Sông Bung 4     | 511                                       | 369          | 72                 | 39        | +14                                           | -31       | -2         | +18       | +30        | 47                        | 72                             | 0                                 |
| 5  | Đắc Drinh       | 249                                       | 131          | 52                 | 42        | -2                                            | -14       | +5         | -18       | +36        | 30                        | 26                             | 2                                 |
| 6  | Vĩnh Sơn A      | 34                                        | 21           | 63                 | 43        | -7                                            | -7        | -37        | -5        | -1         | 0                         | 10                             | 0                                 |
| 7  | Vĩnh Sơn B      | 97                                        | 41           | 42                 | 30        | +13                                           | +4        | -28        | +15       | +27        | 1                         | 0                              | 0                                 |
| 8  | Vĩnh Sơn C      | 58                                        | 27           | 46                 | 10        | +4                                            | +10       | -9         | +8        | +10        | 0                         | 0                              | 0                                 |
| 9  | Trà Xom 1       | 40                                        | 10           | 26                 | 6         | +1                                            | -13       | -8         |           |            | 3                         | 2                              | 0                                 |
| 10 | Ka Năk          | 314                                       | 179          | 57                 | 53        | +33                                           | +21       | +17        | +22       | +45        | 18                        | 22                             | 0                                 |
| 11 | An Khê          | 16                                        | 13           | 83                 | 52        | +2                                            | -17       | -17        | -1        | -25        | 26                        | 37                             | 4                                 |
| 12 | Ba Hạ           | 350                                       | 244          | 70                 | 36        | +14                                           | +3        | +3         | +17       | +30        | 93                        | 176                            | 0                                 |
| 13 | Sông Hinh       | 357                                       | 161          | 45                 | 39        | +4                                            | -         | -45        | +2        | +11        | 25                        | 30                             | 0                                 |
| 14 | Krông H'Năng    | 166                                       | 89           | 53                 | 29        | -8                                            | -17       | +8         |           |            | 10                        | 0                              | 0                                 |
| 15 | Ea Krông Rou    | 36                                        | 8            | 23                 | 13        | -6                                            | -14       | -5         | +13       |            | 1                         | 2                              | 0                                 |
| 16 | Đơn Dương       | 165                                       | 68           | 41                 | 38        | -7                                            | -8        | -41        | +20       | +18        | 40                        | 26                             | 3                                 |
| 17 | Đại Ninh        | 320                                       | 137          | 43                 | 27        | +6                                            | -1        | +2         | +19       | +19        | 43                        | 21                             | 1                                 |
| 18 | Hàm Thuận       | 695                                       | 239          | 34                 | 13        | -4                                            | -7        | -23        | -5        | -8         | 25                        | 73                             | 0                                 |





Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 195,3 nghìn ha (158,1 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tình hình khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (Phú Yên) với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 400÷500 ha. Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Dự báo từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024, tổng nhu cầu nước của các công trình khoảng 81,6 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 13,6 triệu m<sup>3</sup>. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo trong giai đoạn cuối tháng 7/2024 triều cường kết hợp với nguồn nước trên các sông suối giảm dần làm cho mặn có khả năng xâm nhập sâu vào hạ lưu các sông Vu Gia, Thu Bồn: Độ mặn trên sông Vĩnh Điện tại vị trí ngã ba Cẩm Đồng và nhà máy nước Cầu Đỏ có thể lên tới 3÷6‰, có thể ảnh hưởng làm gián đoạn thời gian lấy nước của các trạm bơm như: Trạm bơm 19/5, Xuyên Đông, Hà Châu trên sông Thu Bồn và các trạm bơm Cẩm Toại, Thạch Bò, Túy Loan trên sông Vu Gia, .....

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.361 ha (lúa 32.968 ha và màu 393 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 153 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,1 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân



bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên, từ nay đến cuối vụ Hè Thu nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại 15 công trình gồm các đập Thạch Nham, Sông Giang; các hồ Liệt Sơn, Nam Bình, Hồ Quýt, Hóc Sầm, Ông Tỏi, Mạch Điều, Đá Bàn, An Thọ, Sở Hầu, Huân Phong, Suối Loa, Sinh Kiến và Vực Thành với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

**3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 31,3 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 12,6 triệu m<sup>3</sup>; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tuần qua tình hình khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và hệ thống thủy lợi Đồng Cam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 495 ha (giảm 5 ha so với tuần trước), cụ thể: Tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân thuộc địa phận xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân bị ảnh hưởng khoảng 100 ha; khu tưới Kênh N3, N5 (thuộc Kênh Bắc Đồng Cam) trên địa phận xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa bị ảnh hưởng khoảng 305 ha và khu vực tưới kênh N6 (thuộc kênh Nam Đồng Cam) bị ảnh hưởng khoảng 90 ha. Đơn vị quản lý sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm nước vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ còn khoảng 46,1 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 17/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 2/19 công trình thiếu nước gồm hồ Phú Xuân và vùng tưới kênh N3, N5 và N6 thuộc hệ thống đập Đồng Cam với diện tích ảnh hưởng khoảng 400÷500 ha.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 54,4 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 6,4 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Đá Đen và Cây Bứa, tuần tới 22/24 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 87,6 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 17,9 triệu m<sup>3</sup>. Tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh, tuần tới 23/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước. Dự báo từ nay đến cuối vụ, trong trường hợp nắng nóng và không mưa kéo dài, nguy cơ thiếu nước xảy ra tại các công trình hồ Bà Râu, Bàu Ngự, Phước Trung, Sông Biều, Suối Lớn, Tà Ranh và Tân Giang với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 800÷1.200 ha.



**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 122,4 triệu m<sup>3</sup>, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 10,5 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại trong vùng đang trong giai đoạn mùa mưa, kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

| TT | Tỉnh       | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> ) |       | Diện tích sản xuất (ha) | Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> ) | Nhu cầu nước tuần tới (triệu m <sup>3</sup> ) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ |                        |                 | Khuyến cáo tuần tiếp theo |
|----|------------|-------------------------|--------------------------------------------|-------|-------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|
|    |            |                         | Wtb                                        | Whi   |                         |                                                          |                                               | Khả năng đáp ứng (%)                     | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                           |
|    | Tổng cộng  |                         | 1.099,0                                    | 826,5 | 195.294                 | 576,3                                                    | 83,3                                          | 98,7                                     | 192.680                | 29              |                           |
| 1  | Đà Nẵng    | Vu Gia - Thu Bồn        | 12,9                                       | 11,3  | 3.090                   | 9,9                                                      | 1,6                                           | 100                                      | 3.090                  | 32              | Đủ nước                   |
| 2  | Quảng Nam  |                         | 268,7                                      | 181,2 | 23.509                  | 71,7                                                     | 11,9                                          | 100                                      | 23.509                 | 30              | Đủ nước                   |
| 3  | Quảng Ngãi | Trà Khúc - Vệ           | 186,7                                      | 149,5 | 33.361                  | 153,0                                                    | 14,1                                          | 97                                       | 32.454                 | 18              | Đủ nước                   |
| 4  | Bình Định  | Kôn-Hà Thanh            | 201,0                                      | 158,0 | 31.173                  | 31,3                                                     | 12,6                                          | 100                                      | 31.173                 | 25              | Đủ nước                   |
| 5  | Phú Yên    | Ba - Bàn Thạch          | 34,9                                       | 25,2  | 20.448                  | 46,1                                                     | 8,2                                           | 97                                       | 19.926                 | 27              | Thiếu cục bộ              |
| 6  | Khánh Hoà  | Cái Ninh Hòa, Nha Trang | 79,8                                       | 61,9  | 12.617                  | 54,4                                                     | 6,4                                           | 100                                      | 12.617                 | 17              | Đủ nước                   |
| 7  | Ninh Thuận | Cái Phan Rang           | 142,1                                      | 112,0 | 24.729                  | 87,6                                                     | 17,9                                          | 95                                       | 23.544                 | 19              | Đủ nước                   |
| 8  | Bình Thuận | Lũy, La Ngà             | 172,8                                      | 127,4 | 46.367                  | 122,4                                                    | 10,5                                          | 100,0                                    | 46.367                 | 63              | Đủ nước                   |

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN, riêng một số trạm tại Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%**. Trong khoảng 1 tháng vừa qua và dự báo tuần tới trong vùng tiếp tục có mưa trên diện rộng, do đó nguy cơ xảy ra rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi ở phạm vi cục bộ.



**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

| TT | Trạm       | Tỉnh/TP    | Vùng, huyện                                                                | Hiện trạng + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |        |         | Cảnh báo   |
|----|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------|---------|------------|
|    |            |            |                                                                            |                          | Năm Min                          | Năm TB | Năm Max |            |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | Đà Nẵng                                                                    | 431                      | +193                             | +12    | -43     | Không hạn  |
| 2  | Ái Nghĩa   | Quảng Nam  | Ái Nghĩa                                                                   | 434                      | +186                             | -13    | -61     | Không hạn  |
| 3  | Câu Lâu    |            | Câu Lâu                                                                    | 378                      | +324                             | +3     | -45     | Không hạn  |
| 4  | Giao Thủy  |            | Giao Thủy                                                                  | 540                      | +278                             | +8     | -38     | Không hạn  |
| 5  | Thành Mỹ   |            | Thành Mỹ                                                                   | 670                      | +205                             | -7     | -46     | Không hạn  |
| 6  | Hiệp Đức   |            | Hiệp Đức                                                                   | 758                      | +109                             | +4     | -44     | Không hạn  |
| 7  | Tam Kỳ     |            | Tam Kỳ                                                                     | 603                      | +169                             | +14    | -47     | Không hạn  |
| 8  | Hội Khách  |            | Hội Khách                                                                  | 671                      | +111                             | +7     | -38     | Không hạn  |
| 9  | Trà My     |            | Trà My                                                                     | 1.129                    | +170                             | +13    | -49     | Không hạn  |
| 10 | Nông Sơn   |            | Nông Sơn                                                                   | 276                      | -39                              | -64    | -79     | Hạn cục bộ |
| 11 | Hội An     |            | Hội An                                                                     | 444                      | +544                             | +18    | -45     | Không hạn  |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi | Sơn Hà                                                                     | 810                      | +83                              | +4     | -40     | Không hạn  |
| 13 | Trà Khúc   |            | Tư Nghĩa                                                                   | 480                      | +310                             | +10    | -57     | Không hạn  |
| 14 | Quảng Ngãi |            | TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh                                                     | 464                      | +192                             | -3     | -61     | Không hạn  |
| 15 | Ba Tơ      |            | Ba Tơ                                                                      | 952                      | +297                             | +19    | -32     | Không hạn  |
| 16 | An Chí     |            | Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ                                                | 494                      | +303                             | +5     | -47     | Không hạn  |
| 17 | Đức Phổ    |            | Đức Phổ                                                                    | 419                      | 0                                | +24    | -49     | Không hạn  |
| 18 | Mộ Đức     |            | Huyện Mộ Đức                                                               | 289                      | +320                             | -16    | -71     | Không hạn  |
| 19 | Trà Bồng   |            | Trà Bồng                                                                   | 760                      | +94                              | -11    | -52     | Không hạn  |
| 20 | Quy Nhơn   | Bình Định  | Tuy Phước, Quy Nhơn                                                        | 390                      | +380                             | +14    | -47     | Không hạn  |
| 21 | An Hòa     |            | Hoài Nhơn, Hoài Ân                                                         | 606                      | +258                             | -6     | -51     | Không hạn  |
| 22 | An Nhơn    |            | Phù Cát, Phù Mỹ                                                            | 394                      | +360                             | +25    | -40     | Không hạn  |
| 23 | Định Bình  |            | Vĩnh Thạnh, Tây Sơn                                                        | 679                      | +2350                            | +54    | -49     | Không hạn  |
| 24 | Sơn Hòa    | Phú Yên    | Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An                                                | 271                      | +42                              | -35    | -60     | Hạn cục bộ |
| 25 | Phú Lâm    |            | Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa                                                | 377                      | +269                             | +11    | -55     | Không hạn  |
| 26 | Tuy Hòa    |            | Đồng Hòa                                                                   | 432                      | +341                             | +23    | -57     | Không hạn  |
| 27 | Củng Sơn   |            | Phú Hòa, Tuy Hòa                                                           | 242                      | +36                              | -38    | -65     | Không hạn  |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | Ninh Hòa                                                                   | 319                      | +287                             | +3     | -52     | Không hạn  |
| 29 | Đồng Trăng |            | Đồng Trăng                                                                 | 301                      | +61                              | -27    | -60     | Không hạn  |
| 30 | Nha Trang  |            | Nha Trang                                                                  | 299                      | +463                             | +7     | -54     | Không hạn  |
| 31 | Cam Ranh   |            | Cam Ranh                                                                   | 252                      | +323                             | -14    | -60     | Không hạn  |
| 32 | Phan Rang  | Ninh Thuận | TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam | 147                      | +240                             | -28    | -72     | Hạn cục bộ |
| 33 | Sông Pha   |            | Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn            | 511                      | +457                             | -25    | -76     | Không hạn  |



| TT | Trạm       | Tỉnh/TP    | Vùng, huyện                                 | Hiện trạng + dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/- %) |        |         | Cảnh báo  |
|----|------------|------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------|---------|-----------|
|    |            |            |                                             |                          | Năm Min                           | Năm TB | Năm Max |           |
| 34 | Tân Mỹ     |            | Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn | 342                      | +415                              | -1     | -42     | Không hạn |
| 35 | Phan Thiết | Bình Thuận | Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam                | 471                      | +105                              | +6     | -39     | Không hạn |
| 36 | Hàm Tân    |            | Hàm Tân, La Gi                              | 826                      | +215                              | +21    | -24     | Không hạn |
| 37 | Sông Lũy   |            | Tuy Phong, Bắc Bình                         | 411                      | +196                              | +3     | -54     | Không hạn |
| 38 | Tà Pao     |            | Tánh Linh, Đức Linh                         | 1.119                    | +109                              | +19    | -36     | Không hạn |

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha) |                |                    |                | Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha) |                |                    |                | Diện tích dừng sản xuất (ha) | Diện tích bị ảnh hưởng (ha) |            |                 |
|----|-------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|------------------------------|-----------------------------|------------|-----------------|
|    |             | Tổng                                             | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Tổng                                                | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN |                              | Cao nhất                    | Hiện tại   | Xu thế tuần tới |
|    | <b>Tổng</b> | <b>409.303</b>                                   | <b>218.697</b> | <b>136.865</b>     | <b>53.741</b>  | <b>270.436</b>                                      | <b>203.826</b> | <b>45.366</b>      | <b>22.286</b>  | <b>4.443</b>                 | <b>793</b>                  | <b>495</b> | <b>500</b>      |
| 1  | Đà Nẵng     | 4.300                                            | 2.200          | 2.100              |                | 2.400                                               | 2.100          | 300                |                |                              | 142                         |            |                 |
| 2  | Quảng Nam   | 67.200                                           | 40.500         | 26.700             |                | 38.651                                              | 36.193         | 3.500              |                |                              |                             |            |                 |
| 3  | Quảng Ngãi  | 49.194                                           | 34.940         | 14.254             |                | 47.429                                              | 33.858         | 13.571             |                | 308                          |                             |            |                 |
| 4  | Bình Định   | 56.845                                           | 40.042         | 16.803             |                | 44.602                                              | 35.607         | 8.995              |                | 1.200                        |                             |            |                 |
| 5  | Phú Yên     | 65.300                                           | 24.500         | 40.800             |                | 29.213                                              | 26.656         | 2.557              |                |                              | 651                         | 495        | 500             |
| 6  | Khánh Hòa   | 38.500                                           | 19.000         | 1.500              | 18.000         | 18.200                                              | 18.000         | 200                |                | 1.635                        |                             |            |                 |
| 7  | Ninh Thuận  | 32.021                                           | 14.600         | 14.798             | 2.623          | 25.780                                              | 14.560         | 8.597              | 2.623          | 1.200                        |                             |            |                 |
| 8  | Bình Thuận  | 95.943                                           | 42.915         | 19.910             | 33.118         | 64.161                                              | 36.852         | 7.646              | 19.663         |                              |                             |            |                 |

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn vùng Nam Trung Bộ là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 195,3 nghìn ha (158,1 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Tuần qua, tình hình khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đông Cam (tỉnh Phú Yên) làm ảnh hưởng cho tổng diện tích khoảng 495 ha cây trồng, hiện nay đơn vị quản lý vẫn tiếp tục phải sử dụng các máy bơm dã chiến để bơm nước từ các suối gần đó phục vụ chống hạn.

Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tuy nhiên diện tích khó khăn về nguồn nước tưới tại hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam tiếp tục xảy ra với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 400÷500 ha. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công



trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong khoảng 1 tháng qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

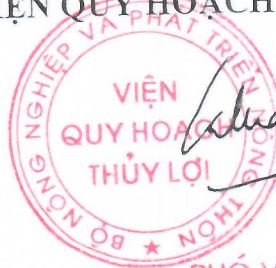
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024.

#### Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

#### VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Châu Gia Khánh*



Hà Nội, ngày 11/07/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN  
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH  
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG  
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024  
(Tuần ngày 11/7 đến 17/7/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

| TT  | Tên công trình                   | Dung tích thiết kế (triệu m3) |         | Tỉ lệ hiện tại (%) |     | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |      |      |      |      | Xu thế kỳ tiếp |
|-----|----------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------|-----|---------------------------------------------|------|------|------|------|----------------|
|     |                                  | Toàn bộ                       | Hữu ích | Wtb                | Whi | TBNN                                        | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                |
| (1) | (2)                              | (3)                           | (4)     | (5)                | (6) | (7)                                         | (8)  | (9)  | (10) | (11) | (12)           |
| I   | LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận  | 526,0                         | 436,3   | 54                 | 44  | -8                                          | -49  | -13  | -14  | -4   | Giảm           |
| 1   | Đồng Nghê                        | 17,2                          | 15,9    | 40                 | 35  | -13                                         | -39  | +7   | +7   | -34  | Tăng           |
| 2   | Hòa Trung                        | 11,0                          | 10,7    | 56                 | 54  | -9                                          | -44  | -16  | +27  | +38  | Giảm           |
| 3   | Phủ Ninh                         | 344,0                         | 273,7   | 51                 | 39  | -10                                         | -48  | -19  | -10  | -22  | Giảm           |
| 4   | Việt An                          | 23,0                          | 20,1    | 62                 | 57  | +4                                          | -36  | -10  | +10  | +4   | Giảm           |
| 5   | Khe Tân                          | 54,0                          | 46,5    | 65                 | 60  | +3                                          | -35  | +23  | +2   | +15  | Giảm           |
| 6   | Vĩnh Trinh                       | 20,7                          | 18,3    | 65                 | 48  | -10                                         | -46  | -23  | +8   | -3   | Giảm           |
| 7   | Thái xuân                        | 12,0                          | 11,4    | 52                 | 49  | -11                                         | -48  | -18  | -8   | -15  | Giảm           |
| 8   | Thạch Bàn                        | 9,9                           | 8,4     | 66                 | 60  | -5                                          | -34  | -9   | -14  | +1   | Giảm           |
| 9   | Đồng Tiền                        | 7,7                           | 6,9     | 41                 | 34  | -11                                         | -59  | -26  | +16  | -25  | Giảm           |
| 10  | Phước Hà                         | 6,3                           | 5,9     | 50                 | 47  | -10                                         | -50  | -20  | +15  | +10  | Giảm           |
| 11  | Hồ Giang                         | 5,1                           | 4,8     | 58                 | 56  | +                                           | -42  | -13  | +3   | +11  | Giảm           |
| 12  | Cao Ngạn                         | 4,1                           | 3,7     | 66                 | 64  | +12                                         | -25  | +6   | +39  | +35  | Giảm           |
| 13  | Phú Lộc                          | 3,5                           | 3,3     | 43                 | 40  | -34                                         | -57  | -16  | +18  | +11  | Giảm           |
| 14  | An Long                          | 2,0                           | 1,8     | 69                 | 68  | +5                                          | +18  | -16  | +34  | +19  | Giảm           |
| 15  | Trung Lộc                        | 2,0                           | 1,8     | 67                 | 65  | -3                                          | -33  | -8   | +25  | +9   | Giảm           |
| 16  | Hương Mao                        | 1,1                           | 1,1     | 64                 | 61  | -6                                          | -30  | -14  | -1   | +11  | Tăng           |
| 17  | Cây Thông                        | 1,0                           | 0,9     | 52                 | 50  | -3                                          | -48  | -13  | +31  | +35  | Giảm           |
| 18  | Đá Vách                          | 0,8                           | 0,7     | 100                | 100 | +7                                          | 0    | 0    | +4   | +1   | Giảm           |
| 19  | Nước Rôn                         | 0,6                           | 0,5     | 89                 | 86  | +23                                         | -11  | -11  | +39  | +46  | Giảm           |
| II  | LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận | 368,5                         | 334,32  | 51                 | 45  | +7                                          | -2   | -15  | +15  | +15  |                |
| 1   | Hồ Nam Bình                      | 0,4                           | 0,44    | 88                 | 84  | +47                                         | -12  | +36  | +46  | +37  | Giảm           |
| 2   | Hồ Hóc Xoài                      | 1,6                           | 1,43    | 72                 | 69  | +10                                         | -28  | -11  | +3   | -3   | Giảm           |
| 3   | Hồ Sơn Rái                       | 0,6                           | 0,53    | 73                 | 72  | +36                                         | -16  | +12  | +40  | +33  | Giảm           |
| 4   | Hồ Hồ Quýt                       | 1,0                           | 0,95    | 26                 | 24  | -2                                          | -18  | -38  | -9   | -16  | Giảm           |
| 5   | Hồ Hóc Sầm                       | 1,5                           | 1,45    | 16                 | 12  | +2                                          | +    | -12  | +2   | +1   | Giảm           |
| 6   | Hồ Ông Tới                       | 1,5                           | 1,41    | 36                 | 32  | -3                                          | -5   | -7   | -4   | -5   | Giảm           |
| 7   | Hồ Mạch Điều                     | 2,3                           | 2,18    | 15                 | 11  | -3                                          | -8   | -13  | -7   | -7   | Giảm           |
| 8   | Hồ Đá Bàn                        | 1,0                           | 0,87    | 38                 | 26  | -3                                          | -8   | -5   | -7   | -7   | Giảm           |
| 9   | Hồ Liệt Sơn                      | 25,0                          | 25,72   | 25                 | 20  | -10                                         | -14  | -22  | -13  | -13  | Giảm           |
| 10  | Hồ Núi Ngang                     | 21,1                          | 19,14   | 37                 | 31  | -6                                          | -10  | -23  | -6   | -7   | Giảm           |
| 11  | Hồ Diên Trường                   | 4,4                           | 3,81    | 46                 | 37  | +2                                          | -54  | -5   | -17  | +9   | Giảm           |
| 12  | Hồ An Thọ                        | 2,7                           | 2,39    | 28                 | 19  | -1                                          | -21  | -4   | -4   | -5   | Giảm           |
| 13  | Hồ Sở Hầu                        | 2,2                           | 2,28    | 14                 | 9   | -3                                          | -10  | -12  | +1   | -13  | Giảm           |
| 14  | Hồ Huân Phong                    | 1,9                           | 1,83    | 24                 | 21  | -19                                         | -76  | -24  | -23  | -76  | Giảm           |
| 15  | Hồ Cây Sanh                      | 0,7                           | 0,65    | 12                 | 10  | -6                                          | -9   | -35  | +2   | -9   | Giảm           |
| 16  | Hồ Suối Loa                      | 0,4                           | 0,29    | 88                 | 85  | +26                                         | +2   | -10  | +76  | +62  | Giảm           |
| 17  | Hồ Hồ Cả                         | 1,2                           | 1,08    | 19                 | 13  | -13                                         | -29  | -39  | -25  | -29  | Giảm           |
| 18  | Hồ Di Lăng                       | 8,3                           | 8,11    | 42                 | 32  | -19                                         | -27  | -22  | -20  | -25  | Giảm           |
| 19  | Hồ Sinh Kiến                     | 0,8                           | 0,64    | 98                 | 97  | -2                                          | -2   | -2   | -2   | -2   | Giảm           |



| TT         | Tên công trình                               | Dung tích thiết kế<br>(triệu m3) |                               | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |            |            |            |            | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------------|
|            |                                              | Toàn bộ                          | Hữu ích                       | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023       | 2022       | 2016       | 2015       |                   |
| 20         | Hồ Vực Thành                                 | 0,6                              | 0,42                          | 62                 | 51        | +6                                             | -34        | -10        | +15        | -7         | Giảm              |
| 21         | Hồ Nước Trong                                | 289,5                            | 258,70                        | 55                 | 50        | +11                                            | +2         | -13        | +22        | +22        | Giảm              |
|            | <b>Đập dâng</b>                              | <b>CT đỉnh<br/>trần TK (m)</b>   | <b>CT mực nước<br/>HT (m)</b> |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 22         | HT, Thạch Nham                               | 19,5                             |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 23         | Đập Sông Giang                               | 25,65                            |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 24         | Đập An Nhơn                                  | 10                               |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 25         | Đập Hiền Tây                                 | 6                                |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 26         | Đập Xô Lô                                    | 95                               |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| <b>III</b> | <b>LVS Kôn - Hà Thanh và<br/>phụ cận</b>     | <b>607,3</b>                     | <b>557,4</b>                  | <b>33</b>          | <b>28</b> | <b>-9</b>                                      | <b>-21</b> | <b>-17</b> | <b>+4</b>  | <b>+2</b>  |                   |
| 1          | Đỉnh Bình                                    | 226,2                            | 209,9                         | 34                 | 29        | -10                                            | -22        | -28        | -16        | -7         | Giảm              |
| 2          | Núi Một                                      | 111,0                            | 109,6                         | 31                 | 30        | -1                                             | -23        | -26        | +12        | -1         | Giảm              |
| 3          | Hội Sơn                                      | 45,6                             | 43,6                          | 32                 | 29        | -5                                             | -18        | -31        | +16        | +3         | Giảm              |
| 4          | Thuận Ninh                                   | 35,4                             | 32,2                          | 48                 | 43        | +5                                             | -12        | +3         | +14        | +2         | Giảm              |
| 5          | Vạn Hội                                      | 14,5                             | 13,6                          | 34                 | 29        | -8                                             | -16        | -28        | -6         | -21        | Giảm              |
| 6          | Suối Tre                                     | 4,9                              | 4,5                           | 37                 | 31        | -5                                             | -18        | -16        | +13        | -5         | Giảm              |
| 7          | Quang Hiền                                   | 5,7                              | 3,7                           | 30                 | 28        | +4                                             | +14        | -9         | +1         | -          | Giảm              |
| 8          | Hà Nhe                                       | 3,8                              | 3,7                           | 23                 | 22        | -2                                             | -12        | -23        | +23        | +8         | Giảm              |
| 9          | Cần Hậu                                      | 3,7                              | 3,6                           | 21                 | 18        | -1                                             | -15        | -23        | -21        | +3         | Giảm              |
| 10         | Long Mỹ                                      | 3,0                              | 2,9                           | 33                 | 30        | -7                                             | -15        | -27        | -7         | -6         | Giảm              |
| 11         | Hòn Lập                                      | 3,1                              | 2,9                           | 46                 | 42        | -10                                            | -18        | -7         | +15        | -4         | Giảm              |
| 12         | Ông Lành                                     | 2,2                              | 2,1                           | 24                 | 18        | -13                                            | -21        | -44        | -7         | -13        | Giảm              |
| 13         | Suối Đuốc                                    | 1,7                              | 0,9                           | 28                 | 21        | +1                                             | -16        | -18        | +5         | -2         | Giảm              |
| 14         | Tường Sơn                                    | 3,1                              | 3,0                           | 13                 | 10        | -10                                            | -8         | -35        | +13        | -3         | Giảm              |
| 15         | Hóc Nhan                                     | 2,4                              | 2,1                           | 5                  | 3         | -8                                             | +5         | -21        | +3         | +3         | Giảm              |
| 16         | Suối Chay                                    | 2,0                              | 1,6                           | 6                  | 2         | -5                                             | +1         | -23        | +3         | -10        | Giảm              |
| 17         | Mỹ Thuận                                     | 5,6                              | 5,3                           | 45                 | 42        | +10                                            | -21        | -31        | +40        | +29        | Giảm              |
| 18         | Hội Khánh                                    | 6,9                              | 6,8                           | 20                 | 17        | +4                                             | +4         | -13        | +19        | +          | Giảm              |
| 19         | Diêm Tiêu                                    | 6,5                              | 6,0                           | 28                 | 22        | +                                              | -17        | -28        | +22        | +18        | Giảm              |
| 20         | Chánh Hùng                                   | 2,9                              | 2,6                           | 0                  | 0         | -30                                            | -45        | -61        | -1         | -10        | Đang SCNC         |
| 21         | Vạn Đình                                     | 3,3                              | 3,3                           | 8                  | 7         | -10                                            | -22        | -34        | +7         | +7         | Giảm              |
| 22         | Mỹ Bình                                      | 5,5                              | 5,1                           | 23                 | 17        | -4                                             | -11        | -23        | +          | +8         | Giảm              |
| 23         | Thạch Khê                                    | 7,4                              | 7,2                           | 27                 | 25        | -18                                            | -19        | -24        | +8         | -37        | Giảm              |
| 24         | Phủ Hà                                       | 4,9                              | 3,8                           | 51                 | 37        | -9                                             | -21        | -42        | -9         | +6         | Giảm              |
| 25         | Đồng Mít                                     | 89,8                             | 74,9                          | 35                 | 22        | -21                                            | -21        |            |            |            | Giảm              |
| <b>IV</b>  | <b>LVS Ba, sông Bàn Thạch<br/>và phụ cận</b> | <b>69,3</b>                      | <b>60,2</b>                   | <b>50</b>          | <b>42</b> | <b>+4</b>                                      | <b>0</b>   | <b>-11</b> | <b>-18</b> | <b>+19</b> |                   |
| 1          | Đồng Tròn                                    | 19,6                             | 18,3                          | 38                 | 34        | +3                                             | -12        | -15        | +25        | +19        | Giảm              |
| 2          | Phủ Xuân                                     | 11,2                             | 8,6                           | 42                 | 24        | -4                                             | -5         | -32        | +11        | +17        | Giảm              |
| 3          | Suối Vực                                     | 10,5                             | 9,9                           | 66                 | 64        | +25                                            | +25        | +16        | +22        | +66        | Giảm              |
| 4          | Xuân Bình                                    | 6,4                              | 4,5                           | 44                 | 20        | -7                                             | -9         | -9         | -15        | -6         | Giảm              |
| 5          | Buôn Đức                                     | 4,3                              | 3,8                           | 51                 | 45        | -10                                            | -5         | -16        | -10        | -11        | Giảm              |
| 6          | Kỳ Châu                                      | 3,8                              | 3,5                           | 48                 | 44        | -7                                             | -21        | -21        | +11        | +2         | Giảm              |
| 7          | Hóc Rằm                                      | 2,9                              | 2,6                           | 71                 | 67        | +15                                            | +2         | +9         | +18        | +18        | Giảm              |
| 8          | Đồng Khôn                                    | 2,7                              | 2,6                           | 70                 | 68        | +14                                            | +14        | +1         | -15        | +20        | Giảm              |
| 9          | La Bách                                      | 2,6                              | 2,2                           | 51                 | 42        | -2                                             | -1         | -14        | -12        | -12        | Giảm              |
| 10         | Tân Lập                                      | 1,6                              | 1,0                           | 73                 | 54        | +18                                            | +13        | -5         | +31        | +29        | Giảm              |
| 11         | Ea Dìn I                                     | 1,1                              | 1,0                           | 74                 | 74        | +2                                             | +15        | -22        | +19        | +17        | Giảm              |
| 12         | Chữ Y                                        | 1,3                              | 1,0                           | 69                 | 45        | -2                                             | +2         | -22        | +11        | +9         | Giảm              |
| 13         | Ba Vô                                        | 0,7                              | 0,6                           | 69                 | 59        | +1                                             | +12        | +3         | -10        | -3         | Giảm              |
| 14         | Ea Mken                                      | 0,6                              | 0,5                           | 54                 | 0         | -11                                            | -13        | -17        | -8         | -10        | Giảm              |
| <b>V</b>   | <b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái<br/>Nha Trang</b>   | <b>211,0</b>                     | <b>194,6</b>                  | <b>38</b>          | <b>32</b> | <b>-10</b>                                     | <b>-29</b> | <b>-32</b> | <b>-2</b>  | <b>+21</b> |                   |
| 1          | Đã Bàn                                       | 75,0                             | 69,8                          | 34                 | 29        | -6                                             | -24        | -37        | +18        | +27        | Giảm              |
| 2          | Sử dụng nước sau hồ Ea<br>Krông Rou          |                                  |                               |                    |           |                                                |            |            |            |            |                   |
| 3          | Suối Dầu                                     | 32,8                             | 28,9                          | 38                 | 29        | -17                                            | -48        | -34        | -22        | +20        | Giảm              |



| TT         | Tên công trình                               | Dung tích thiết kế<br>(triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm<br>(+/- %) |            |            |             |             | Xu thế<br>kỳ tiếp |
|------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------|------------------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------------|
|            |                                              | Toàn bộ                                       | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                           | 2023       | 2022       | 2016        | 2015        |                   |
| 4          | Tà Rục                                       | 23,5                                          | 21,1         | 53                 | 47        | -12                                            | -35        | -29        | -7          | +29         | Giảm              |
| 5          | Cam Ranh                                     | 22,1                                          | 19,4         | 40                 | 31        | -3                                             | -29        | -23        | -1          | +32         | Giảm              |
| 6          | Hoa Sơn                                      | 19,2                                          | 17,7         | 45                 | 41        | -6                                             | -6         | -16        | -12         | -9          | Giảm              |
| 7          | Suối Trầu                                    | 9,8                                           | 9,3          | 23                 | 19        | -15                                            | -37        | -48        | -9          | +20         | Giảm              |
| 8          | Suối Hành                                    | 9,5                                           | 9,0          | 42                 | 39        | -5                                             | -18        | -16        | -1          | +39         | Giảm              |
| 9          | Tiên Du                                      | 7,1                                           | 6,9          | 39                 | 37        | -29                                            | -34        | -38        | -40         | -18         | Giảm              |
| 10         | Am Chùa                                      | 4,7                                           | 4,4          | 8                  | 2         | -42                                            | -38        | -53        | -67         | +2          | Giảm              |
| 11         | Đá Đen                                       | 3,4                                           | 3,3          | 13                 | 8         | -16                                            | -28        | -33        | -7          | +5          | Giảm              |
| 12         | Láng Nhót                                    | 2,1                                           | 2,0          | 65                 | 63        | -3                                             | -18        | -15        | -11         | +22         | Giảm              |
| 13         | Suối Lớn                                     | 0,2                                           | 0,8          | 80                 | 75        | +10                                            | +5         | +5         | +45         | +49         | Giảm              |
| 14         | Suối Luồng                                   | 0,6                                           | 0,5          | 26                 | 10        | -9                                             | -15        | -15        | -3          | +11         | Giảm              |
| 15         | Cây Sung                                     | 0,5                                           | 0,5          | 74                 | 74        | -1                                             | -19        | -19        | +30         | +62         | Giảm              |
| 16         | Cây Bứa                                      | 0,3                                           | 0,7          | 57                 | 48        | 0                                              | -12        | -12        | +2          | +18         | Giảm              |
| 17         | Bà Bắc                                       | 0,2                                           | 0,3          | 51                 | 41        | +1                                             | 0          | 0          | +6          | +30         | Giảm              |
| <b>VI</b>  | <b>LVS Cái Phan Rang và<br/>vùng phụ cận</b> | <b>414,4</b>                                  | <b>382,7</b> | <b>34</b>          | <b>29</b> | <b>-8</b>                                      | <b>-35</b> | <b>-24</b> | <b>+16</b>  | <b>+26</b>  | <b>Tăng</b>       |
| 1          | Bà Râu                                       | 4,7                                           | 4,5          | 38                 | 35        | -1                                             | -38        | -13        | +11         | +28         | Tăng              |
| 2          | Bầu Ngừ                                      | 1,6                                           | 1,5          | 8                  | 0         | -18                                            | -12        | -18        | -6          | -2          | Giảm              |
| 3          | Bầu Zôn                                      | 1,7                                           | 1,6          | 2                  | 0         | -19                                            | -20        | -39        | -5          | Hồ cạn nước | Giảm              |
| 4          | Cho Mo                                       | 8,8                                           | 8,1          | 41                 | 36        | -3                                             | -56        | -31        | +16         | +31         | Tăng              |
| 5          | CK7                                          | 1,4                                           | 1,3          | 0                  | 0         | 0                                              | 0          | 0          | 0           | 0           | Giảm              |
| 6          | Lanh Ra                                      | 13,9                                          | 13,3         | 3                  | 0         | -37                                            | -45        | -61        | -6          | -12         | Giảm              |
| 7          | Nước Ngọt                                    | 1,8                                           | 1,6          | 21                 | 9         | -21                                            | -34        | -45        | 0           | +12         | Tăng              |
| 8          | Phước Trung                                  | 2,3                                           | 2,3          | 34                 | 32        | -9                                             | -63        | -18        | -17         | +22         | Tăng              |
| 9          | Sông Biều                                    | 23,8                                          | 22,5         | 1                  | 0         | 0                                              | 0          | 0          | 0           | Hồ cạn nước | Tăng              |
| 10         | Sông Sắt                                     | 69,3                                          | 66,1         | 54                 | 51        | +1                                             | -28        | -24        | +34         | +46         | Giảm              |
| 11         | Sông Trầu                                    | 31,5                                          | 30,4         | 27                 | 24        | -3                                             | -28        | -21        | +21         | +22         | Giảm              |
| 12         | Suối Lớn                                     | 1,1                                           | 1,0          | 2                  | 0         | -34                                            | -41        | -43        | -38         | -6          | Giảm              |
| 13         | Tà Ranh                                      | 1,2                                           | 1,1          | 12                 | 4         | -6                                             | -5         | -29        | Hồ cạn nước | Hồ cạn nước | Giảm              |
| 14         | Tân Giang                                    | 13,4                                          | 12,1         | 39                 | 32        | -9                                             | -54        | -18        | -10         | +24         | Tăng              |
| 15         | Thành Sơn                                    | 3,1                                           | 2,7          | 31                 | 21        | +2                                             | -17        | +16        | +3          | +19         | Giảm              |
| 16         | Trà Co                                       | 10,1                                          | 8,8          | 46                 | 38        | -16                                            | -48        | -46        | +8          | +22         | Tăng              |
| 17         | Núi Một                                      | 2,2                                           | 2,1          | 55                 | 51        | +6                                             | -37        | -35        | -           | -           | Giảm              |
| 18         | Ông Kinh                                     | 0,80                                          | 0,8          | 0                  | 0         | 0                                              | 0          | 0          | Hồ cạn nước | 0           | Giảm              |
| 19         | Ba Chi                                       | 0,4                                           | 0,3          | 55                 | 45        | -                                              | -25        | -28        | +33         | +34         | Giảm              |
| 20         | Ma Trai                                      | 0,5                                           | 0,3          | 92                 | 87        | +7                                             | -8         | -6         | +10         | +51         | Giảm              |
| 21         | Phước Nhon                                   | 1                                             | 0,9          | 21                 | 18        | -5                                             | -35        | +7         | -4          | +14         | Tăng              |
| 22         | Sông Cái                                     | 219,8                                         | 199,5        | 35                 | 28        | -8                                             | -37        | -23        | -           | -           | Tăng              |
| <b>VII</b> | <b>LVS Lũy – La Ngà và<br/>vùng phụ cận</b>  | <b>417,5</b>                                  | <b>371,4</b> | <b>41</b>          | <b>34</b> | <b>-1</b>                                      | <b>-13</b> | <b>-3</b>  | <b>+14</b>  | <b>+23</b>  | <b>Tăng</b>       |
| 1          | Lông Sông                                    | 37,2                                          | 75,6         | 57                 | 53        | +16                                            | -26        | +1         | +21         | +34         | Tăng              |
| 2          | Sông Quao                                    | 81,3                                          | 33,7         | 23                 | 18        | -12                                            | +8         | -40        | -17         | -8          | Tăng              |
| 3          | Sông Mông                                    | 37,2                                          | 34,2         | 24                 | 17        | -5                                             | -22        | -21        | 0           | +12         | Tăng              |
| 4          | Cà Giấy                                      | 36,9                                          | 28,5         | 50                 | 36        | -24                                            | -34        | -31        | -39         | +20         | Tăng              |
| 5          | Phan Dũng                                    | 13,6                                          | 12,4         | 28                 | 21        | -10                                            | -33        | -11        | -3          | 0           | Tăng              |
| 6          | Suối Đá                                      | 9,1                                           | 7,9          | 49                 | 41        | -6                                             | -12        | -10        | +5          | -2          | Tăng              |
| 7          | Đá Bạc                                       | 8,9                                           | 8,5          | 12                 | 8         | -7                                             | -32        | -3         | +1          | +7          | Tăng              |
| 8          | Núi Đất                                      | 8,5                                           | 7,9          | 17                 | 11        | -14                                            | -21        | -12        | -4          | -2          | Tăng              |
| 9          | Bà Bầu                                       | 6,9                                           | 6,3          | 54                 | 49        | -11                                            | -10        | -18        | -19         | -35         | Tăng              |
| 10         | Trà Tân                                      | 4,6                                           | 3,5          | 40                 | 36        | -58                                            | -60        | -60        | -59         | -48         | Tăng              |
| 11         | Đu Đu                                        | 3,7                                           | 3,4          | 43                 | 38        | -13                                            | -50        | -27        | -13         | +1          | Tăng              |
| 12         | Sông Phan                                    | 3,0                                           | 2,9          | 18                 | 14        | -34                                            | -42        | -41        | -57         | -50         | Tăng              |
| 13         | Sông Khán                                    | 2,0                                           | 1,8          | 23                 | 11        | -19                                            | -20        | -35        | -7          | -1          | Tăng              |



| TT                         | Tên công trình | Dung tích thiết kế (triệu m3) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |            |            |           |            | Xu thế kỳ tiếp |
|----------------------------|----------------|-------------------------------|--------------|--------------------|-----------|---------------------------------------------|------------|------------|-----------|------------|----------------|
|                            |                | Toàn bộ                       | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN                                        | 2023       | 2022       | 2016      | 2015       |                |
| 14                         | Cầm Hạng       | 1,2                           | 1,1          | 59                 | 54        | -3                                          | -16        | +29        | -16       | -6         | Tăng           |
| 15                         | Tân Lập        | 1,1                           | 1,0          | 96                 | 96        | +22                                         | -4         | +70        | +6        | +13        | Tăng           |
| 16                         | Tà Mon         | 0,7                           | 0,6          | 41                 | 37        | -14                                         | -57        | +7         | -19       | -54        | Tăng           |
| 17                         | Sông Dinh 3    | 58,1                          | 42,8         | 28                 | 2         | -3                                          | 0          | -5         |           | +28        | Tăng           |
| 18                         | Đaguyri        | 1,7                           | 1,7          | 41                 | 39        | -6                                          | -46        | -17        | +11       | +17        | Tăng           |
| 19                         | Cà Giang       | 1,0                           | 0,9          | 23                 | 14        | -21                                         | -37        | -37        | -7        | -1         | Tăng           |
| 20                         | Saloun         | 1,0                           | 0,9          | 22                 | 18        | -28                                         | -73        | -4         | -8        | -2         | Tăng           |
| 20                         | Sông Lũy       | 99,9                          | 95,8         | 67                 | 66        | +21                                         | -10        | +52        |           |            | Tăng           |
| <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b> |                | <b>2.614</b>                  | <b>2.337</b> | <b>42</b>          | <b>35</b> | <b>-5</b>                                   | <b>-23</b> | <b>-15</b> | <b>+5</b> | <b>+11</b> |                |
| 1                          | Đà Nẵng        | 28,2                          | 26,5         | 46                 | 43        | -12                                         | -41        | -2         | +15       | -6         | Giảm           |
| 2                          | Quảng Nam      | 497,8                         | 409,8        | 54                 | 44        | -8                                          | -45        | -14        | -5        | -13        | Giảm           |
| 3                          | Quảng Ngãi     | 368,5                         | 334,3        | 51                 | 45        | +7                                          | -2         | -15        | +15       | +15        | Giảm           |
| 4                          | Bình Định      | 607,3                         | 557,4        | 33                 | 28        | -9                                          | -21        | -17        | +4        | +2         | Giảm           |
| 5                          | Phủ Yên        | 69,3                          | 60,2         | 50                 | 42        | +4                                          | 0          | -11        | -18       | +19        | Giảm           |
| 6                          | Khánh Hoà      | 211,0                         | 194,6        | 38                 | 32        | -10                                         | -29        | -32        | -2        | +21        |                |
| 7                          | Ninh Thuận     | 414,4                         | 382,7        | 34                 | 29        | -8                                          | -35        | -24        | +16       | +26        | Tăng           |
| 8                          | Bình Thuận     | 417,5                         | 371,4        | 41                 | 34        | -1                                          | -13        | -3         | +14       | +23        | Tăng           |

**Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ**

| TT       | Tên công trình                         | Dung tích hiện tại (triệu m3) |              | Diện tích sản xuất (ha) | Nhu cầu nước (triệu m3) |              | Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ |                        |                 | Khuyến cáo tuần tiếp theo |
|----------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|--------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|
|          |                                        | Wtb                           | Whi          |                         | Còn lại đến cuối vụ     | Tuần tới     | Khả năng đáp ứng (%)                     | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                           |
| <b>I</b> | <b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b> |                               |              | <b>26.599</b>           | <b>81,60</b>            | <b>13,55</b> |                                          | <b>26.599</b>          |                 |                           |
|          | <b>Hồ chứa</b>                         | <b>281,7</b>                  | <b>192,5</b> | <b>18.845</b>           | <b>58,33</b>            | <b>9,64</b>  |                                          | <b>18.845</b>          |                 |                           |
| 1        | Đồng Nghệ                              | 6,8                           | 5,5          | 670                     | 2,01                    | 0,34         | 100                                      | 670                    | 26              | Đủ nước                   |
| 2        | Hòa Trung                              | 6,2                           | 5,8          | 150                     | 1,05                    | 0,15         | 100                                      | 150                    | 42              | Đủ nước                   |
| 3        | Phủ Ninh                               | 176,6                         | 106,3        | 11.702                  | 36,14                   | 5,97         | 100                                      | 11.702                 | 29              | Đủ nước                   |
| 4        | Việt An                                | 14,3                          | 11,4         | 908                     | 2,72                    | 0,45         | 100                                      | 908                    | 47              | Đủ nước                   |
| 5        | Khe Tân                                | 35,3                          | 27,8         | 1.530                   | 4,59                    | 0,77         | 100                                      | 1.530                  | 11              | Đủ nước                   |
| 6        | Vĩnh Trinh                             | 11,1                          | 8,7          | 745                     | 2,24                    | 0,37         | 100                                      | 745                    | 40              | Đủ nước                   |
| 7        | Thái xuân                              | 6,2                           | 5,6          | 485                     | 1,55                    | 0,25         | 100                                      | 485                    | 35              | Đủ nước                   |
| 8        | Thạch Bàn                              | 6,5                           | 5,0          | 737                     | 2,21                    | 0,37         | 100                                      | 737                    | 57              | Đủ nước                   |
| 9        | Đồng Tiền                              | 3,1                           | 2,3          | 444                     | 1,33                    | 0,22         | 100                                      | 444                    | 15              | Đủ nước                   |
| 10       | Phước Hà                               | 3,2                           | 2,7          | 350                     | 1,05                    | 0,18         | 100                                      | 350                    | 33              | Đủ nước                   |
| 11       | Hồ Giang                               | 2,9                           | 2,7          | 281                     | 0,84                    | 0,14         | 100                                      | 281                    | 37              | Đủ nước                   |
| 12       | Cao Ngạn                               | 2,7                           | 2,6          | 220                     | 0,66                    | 0,11         | 100                                      | 220                    | 56              | Đủ nước                   |
| 13       | Phú Lộc                                | 1,5                           | 1,3          | 161                     | 0,48                    | 0,08         | 100                                      | 161                    | 37              | Đủ nước                   |
| 14       | An Long                                | 1,4                           | 1,3          | 132                     | 0,40                    | 0,07         | 100                                      | 132                    | 64              | Đủ nước                   |
| 15       | Trung Lộc                              | 1,3                           | 1,2          | 146                     | 0,44                    | 0,07         | 100                                      | 146                    | 66              | Đủ nước                   |
| 16       | Hương Mao                              | 0,7                           | 0,6          | 4                       | 0,07                    | 0,01         | 100                                      | 4                      | 63              | Đủ nước                   |
| 17       | Cây Thông                              | 0,5                           | 0,5          | 83                      | 0,25                    | 0,04         | 100                                      | 83                     | 41              | Đủ nước                   |
| 18       | Đá Vách                                | 0,8                           | 0,7          | 52                      | 0,16                    | 0,03         | 100                                      | 52                     | 100             | Đủ nước                   |
| 19       | Nước Rôn                               | 0,5                           | 0,4          | 45                      | 0,14                    | 0,02         | 100                                      | 45                     | 98              | Đủ nước                   |
|          | <b>Đập dâng</b>                        |                               |              | <b>3.695</b>            | <b>11,09</b>            | <b>1,86</b>  |                                          | <b>3.695</b>           |                 |                           |
| 20       | An Trạch                               |                               | Đập dâng     | 1.900                   | 5,70                    | 0,95         | 100                                      | 1.900                  |                 | Đủ nước                   |
| 21       | Hà Thanh                               |                               | Đập dâng     | 230                     | 0,69                    | 0,12         | 100                                      | 230                    |                 | Đủ nước                   |
| 22       | Bầu Nít                                |                               | Đập dâng     | 132                     | 0,40                    | 0,07         | 100                                      | 132                    |                 | Đủ nước                   |
| 23       | Thanh Quýt                             |                               | Đập dâng     | 701                     | 2,10                    | 0,35         | 100                                      | 701                    |                 | Đủ nước                   |
| 24       | Duy Thành                              |                               | Đập dâng     | 732                     | 2,20                    | 0,37         | 100                                      | 732                    |                 | Đủ nước                   |
|          | <b>Trạm Bơm</b>                        |                               |              | <b>4.059</b>            | <b>12,18</b>            | <b>2,05</b>  | <b>100</b>                               | <b>4.059</b>           |                 |                           |
| 25       | An Trạch                               |                               | Trạm bơm     | Thuộc hệ thống An Trạch |                         |              | 100,00                                   |                        |                 |                           |
| 26       | Bích Bắc                               |                               | Trạm bơm     | 140                     | 0,42                    | 0,07         | 140                                      | 140                    |                 |                           |
| 27       | Hà Châu                                |                               | Trạm bơm     | 259                     | 0,78                    | 0,13         | 100                                      | 259                    |                 | SD nước hồi quy           |
| 28       | Cầm Thanh                              |                               | Trạm bơm     | 71                      | 0,21                    | 0,04         | 100                                      | 71                     |                 | SD nước hồi quy           |
| 29       | Ái Nghĩa                               |                               | Trạm bơm     | 356                     | 1,07                    | 0,18         | 100                                      | 356                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước      |



| TT  | Tên công trình                      | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |       | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước đến cuối vụ |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------|-------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                                     | Wtb                              | Whi   |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tối | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)               | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                              |
| 30  | Đồng Hồ 1                           | Trạm bơm                         |       | 454                              | 1,36                       | 0,23        | 100                                         | 454                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 31  | La Thọ                              | Trạm bơm                         |       | 195                              | 0,59                       | 0,10        | 100                                         | 195                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 32  | Từ Câu                              | Trạm bơm                         |       | 251                              | 0,75                       | 0,13        | 100                                         | 251                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 33  | Cầm Sa                              | Trạm bơm                         |       | 118                              | 0,35                       | 0,06        | 100                                         | 118                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 34  | Thanh Quyết                         | Trạm bơm                         |       | 144                              | 0,43                       | 0,07        | 100                                         | 144                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 35  | Đồng Quang 1                        | Trạm bơm                         |       | 672                              | 2,02                       | 0,34        | 100                                         | 672                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 36  | Vĩnh Điện                           | Trạm bơm                         |       | 692                              | 2,08                       | 0,35        | 100                                         | 692                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 37  | Cầm Văn                             | Trạm bơm                         |       | 547                              | 1,64                       | 0,27        | 100                                         | 547                          |                       | Q,H đảm bảo lấy nước         |
| 38  | Thái Sơn 1                          | Trạm bơm                         |       | Thuộc hệ thống An Trạch          |                            |             | 100                                         |                              |                       |                              |
| 39  | Xuân Đông                           | Trạm bơm                         |       | Thuộc hệ thống Duy Thành         |                            |             | 100                                         |                              |                       |                              |
| 40  | Tư Phú                              | Trạm bơm                         |       | 160                              | 0,48                       | 0,08        | 100                                         | 160                          |                       |                              |
| II  | LVS Trà Khúc, sông Vệ<br>và phụ cận |                                  |       | 33.361                           | 152,98                     | 14,09       |                                             | 32.454                       |                       |                              |
|     | Hồ chứa                             | 186,7                            | 149,5 | 3.122                            | 11,70                      | 2,12        | 85,3                                        | 2.665                        | 18                    |                              |
| 1   | Hồ Nam Bình                         | 0,4                              | 0,3   | 74                               | 0,26                       | 0,04        | 80                                          | 59                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 2   | Hồ Hóc Xoài                         | 1,1                              | 1,0   | 65                               | 0,31                       | 0,05        | 100                                         | 65                           | 8                     | Đủ nước                      |
| 3   | Hồ Sơn Rài                          | 0,5                              | 0,4   | 110                              | 0,39                       | 0,06        | 100                                         | 110                          | 10                    | Đủ nước                      |
| 4   | Hồ Hồ Quyết                         | 0,3                              | 0,2   | 47                               | 0,17                       | 0,02        | 58                                          | 27                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 5   | Hồ Hóc Sầm                          | 0,2                              | 0,2   | 95                               | 0,31                       | 0,07        | 80                                          | 76                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 6   | Hồ Ông Tới                          | 0,5                              | 0,5   | 120                              | 0,39                       | 0,09        | 85                                          | 102                          | 0                     | Đủ nước                      |
| 7   | Hồ Mạch Điều                        | 0,3                              | 0,3   | 90                               | 0,29                       | 0,06        | 80                                          | 72                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 8   | Hồ Đa Bàn                           | 0,4                              | 0,2   | 48                               | 0,16                       | 0,03        | 65                                          | 31                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 9   | Hồ Liệt Sơn                         | 6,3                              | 5,1   | 1.065                            | 4,32                       | 0,94        | 81                                          | 864                          | 0                     | Đủ nước                      |
| 10  | Hồ Núi Ngang                        | 7,8                              | 5,9   | 412                              | 1,50                       | 0,17        | 100                                         | 412                          | 12                    | Đủ nước                      |
| 11  | Hồ Diên Trường                      | 2,0                              | 1,4   | 226                              | 0,73                       | 0,16        | 100                                         | 226                          | 31                    | Đủ nước                      |
| 12  | Hồ An Thọ                           | 0,8                              | 0,5   | 59                               | 0,21                       | 0,03        | 73                                          | 43                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 13  | Hồ Sớ Hầu                           | 0,3                              | 0,2   | 107                              | 0,35                       | 0,08        | 75                                          | 80                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 14  | Hồ Huân Phong                       | 0,5                              | 0,4   | 187                              | 0,61                       | 0,13        | 62                                          | 115                          | 0                     | Đủ nước                      |
| 15  | Hồ Cây Sanh                         | 0,1                              | 0,1   | 45                               | 0,15                       | 0,03        | 80                                          | 36                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 16  | Hồ Suối Loa                         | 0,3                              | 0,3   | 21                               | 0,07                       | 0,01        | 100                                         | 21                           | 15                    | Đủ nước                      |
| 17  | Hồ Hồ Cà                            | 0,2                              | 0,1   | 17                               | 0,06                       | 0,01        | 100                                         | 17                           | 11                    | Đủ nước                      |
| 18  | Hồ Di Lăng                          | 3,5                              | 2,6   | 198                              | 0,93                       | 0,08        | 100                                         | 198                          | 25                    | Đủ nước                      |
| 19  | Hồ Sinh Kiến                        | 0,8                              | 0,6   | 69                               | 0,25                       | 0,03        | 82                                          | 57                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 20  | Hồ Vực Thành                        | 0,3                              | 0,2   | 67                               | 0,24                       | 0,03        | 80                                          | 54                           | 0                     | Đủ nước                      |
| 21  | Hồ Nước Trong                       | 160,1                            | 129,3 | 0                                | 0,00                       | 0,00        | 0                                           | 0                            | 21                    |                              |
|     | Đập dâng                            |                                  |       | 30.239                           | 141,28                     | 11,97       | 100                                         | 29.789                       |                       | Đủ nước                      |
| 22  | HT, Thạch Nham                      | Đập dâng                         |       | 29.629                           | 138,85                     | 11,73       | 99                                          | 29.229                       |                       | Đủ nước                      |
| 23  | Đập Sông Giang                      | Đập dâng                         |       | 159                              | 0,75                       | 0,06        | 69                                          | 109                          |                       | Đủ nước                      |
| 24  | Đập An Nhơn                         | Đập dâng                         |       | 100                              | 0,37                       | 0,04        | 100                                         | 100                          |                       | Đủ nước                      |
| 25  | Đập Hiền Tây                        | Đập dâng                         |       | 156                              | 0,51                       | 0,11        | 100                                         | 156                          |                       | Đủ nước                      |
| 26  | Đập Xô Lô                           | Đập dâng                         |       | 195                              | 0,81                       | 0,03        | 100                                         | 195                          |                       | Đủ nước                      |
| III | LVS Kôn - Hà Thanh và<br>phụ cận    |                                  |       | 31.173                           | 31,25                      | 12,57       |                                             | 31.173                       |                       |                              |
|     | Hồ chứa                             | 201,0                            | 158,0 | 29.798                           | 29,85                      | 11,97       |                                             | 29.798                       |                       |                              |
| 1   | Định Bình -                         | 78,0                             | 61,7  | 443                              | 0,44                       | 0,18        | 100                                         | 443                          | 28                    | Đủ nước                      |
| 1   | Vân Phong -                         |                                  |       | 5.348                            | 5,35                       | 2,14        | 100                                         | 5.348                        |                       | Đủ nước                      |
| 2   | Tân An - Đập Đá                     |                                  |       | 12.851                           | 12,85                      | 5,14        | 100                                         | 12.851                       |                       | Đủ nước                      |
| 2   | Núi Một                             | 34,1                             | 32,6  | 2.805                            | 2,81                       | 1,12        | 100                                         | 2.805                        | 27                    | Đủ nước                      |
| 3   | Hội Sơn                             | 14,8                             | 12,8  | 2.314                            | 2,31                       | 0,93        | 100                                         | 2.314                        | 25                    | Đủ nước                      |
| 4   | Thuận Ninh                          | 17,1                             | 14,0  | 1.304                            | 1,30                       | 0,52        | 100                                         | 1.304                        | 39                    | Đủ nước                      |
| 5   | Vạn Hội                             | 4,9                              | 4,0   | 355                              | 0,36                       | 0,14        | 100                                         | 355                          | 28                    | Đủ nước                      |
| 6   | Suối Tre                            | 1,8                              | 1,4   | 245                              | 0,25                       | 0,10        | 100                                         | 245                          | 27                    | Đủ nước                      |
| 7   | Quang Hiền                          | 1,7                              | 1,5   | 56                               | 0,06                       | 0,02        | 100                                         | 56                           | 25                    | Đủ nước                      |
| 8   | Hà Nhe                              | 0,9                              | 0,8   | 133                              | 0,13                       | 0,05        | 100                                         | 133                          | 18                    | Đủ nước                      |
| 9   | Cần Hậu                             | 0,8                              | 0,6   | 236                              | 0,24                       | 0,09        | 100                                         | 236                          | 12                    | Đủ nước                      |



| TT        | Tên công trình                           | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |             | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |             | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước đến cuối vụ |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo |
|-----------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|           |                                          | Wtb                              | Whi         |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)               | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                              |
| 10        | Long Mỹ                                  | 1,0                              | 0,9         | 94                               | 0,09                       | 0,04        | 100                                         | 94                           | 25                    | Đủ nước                      |
| 11        | Hòn Lập                                  | 1,5                              | 1,2         | 250                              | 0,25                       | 0,10        | 100                                         | 250                          | 39                    | Đủ nước                      |
| 12        | Ông Lành                                 | 0,5                              | 0,4         | 69                               | 0,07                       | 0,03        | 100                                         | 69                           | 16                    | Đủ nước                      |
| 13        | Suối Đuốc                                | 0,5                              | 0,3         | 29                               | 0,03                       | 0,01        | 100                                         | 29                           | 20                    | Đủ nước                      |
| 14        | Tường Sơn                                | 0,4                              | 0,3         | 212                              | 0,21                       | 0,08        | 100                                         | 212                          | 4                     | Đủ nước                      |
| 15        | Hóc Nhan                                 | 0,1                              | 0,1         | 272                              | 0,27                       | 0,11        | 100                                         | 272                          | 2                     | Đủ nước                      |
| 16        | Suối Chay                                | 0,1                              | 0,0         | 264                              | 0,26                       | 0,11        | 100                                         | 264                          | 0                     | Đủ nước                      |
| 17        | Mỹ Thuận                                 | 2,5                              | 2,2         | 318                              | 0,32                       | 0,13        | 100                                         | 318                          | 36                    | Đủ nước                      |
| 18        | Hội Khánh                                | 1,4                              | 1,1         | 490                              | 0,49                       | 0,20        | 100                                         | 490                          | 12                    | Đủ nước                      |
| 19        | Diêm Tiêu                                | 1,8                              | 1,3         | 459                              | 0,46                       | 0,18        | 100                                         | 459                          | 18                    | Đủ nước                      |
| 20        | Chánh Hùng                               | 0,0                              | 0,0         |                                  | 0,00                       | 0,00        | 100                                         | 0                            | 0                     | Đang SCNC                    |
| 21        | Vạn Đình                                 | 0,3                              | 0,2         | 213                              | 0,21                       | 0,09        | 100                                         | 213                          | 4                     | Đủ nước                      |
| 22        | Mỹ Bình                                  | 1,3                              | 0,9         | 473                              | 0,49                       | 0,20        | 100                                         | 473                          | 9                     | Đủ nước                      |
| 23        | Thạch Khê                                | 2,0                              | 1,8         | 277                              | 0,28                       | 0,11        | 100                                         | 277                          | 22                    | Đủ nước                      |
| 24        | Phủ Hà                                   | 2,5                              | 1,4         | 120                              | 0,15                       | 0,08        | 100                                         | 120                          | 31                    | Đủ nước                      |
| 26        | Đồng Mít                                 | 31,2                             | 16,3        | 168                              | 0,17                       | 0,07        | 100                                         | 168                          | 15                    | Đủ nước                      |
|           | <b>Các đập dâng</b>                      |                                  |             | <b>1.375</b>                     | <b>1,40</b>                | <b>0,60</b> |                                             | <b>1.375</b>                 |                       |                              |
| 27        | Đập Lai Giang                            | Đập dâng                         |             | 1.375                            | 1,40                       | 0,60        | 100,0                                       | 1.375                        |                       | Đủ nước                      |
| <b>IV</b> | <b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b> |                                  |             | <b>20.448</b>                    | <b>46,10</b>               | <b>8,22</b> |                                             | <b>19.894</b>                |                       |                              |
|           | <b>Hồ chứa</b>                           | <b>34,9</b>                      | <b>25,2</b> | <b>2.738</b>                     | <b>3,90</b>                | <b>0,71</b> |                                             | <b>2.619</b>                 |                       |                              |
| 1         | Đồng Tròn                                | 7,4                              | 6,2         | 459                              | 1,20                       | 0,21        | 100                                         | 458                          | 30                    | Đủ nước                      |
| 2         | Phủ Xuân                                 | 4,7                              | 2,1         | 459                              | 1,20                       | 0,21        | 78,1                                        | 358                          | 8                     | Thiếu nước                   |
| 3         | Suối Vực                                 | 7,0                              | 6,4         | 131                              | 0,00                       | 0,00        | 100                                         | 131                          | 39                    | Đủ nước                      |
| 4         | Xuân Bình                                | 2,9                              | 0,9         | 85                               | 0,20                       | 0,04        | 100                                         | 85                           | 24                    | Đủ nước                      |
| 5         | Buôn Đức                                 | 2,2                              | 1,7         | 207                              | 0,20                       | 0,03        | 100                                         | 207                          | 39                    | Đủ nước                      |
| 6         | Kỳ Châu                                  | 1,9                              | 1,6         | 158                              | 0,10                       | 0,02        | 100                                         | 158                          | 16                    | Đủ nước                      |
| 7         | Hóc Rằm                                  | 2,1                              | 1,8         | 118                              | 0,30                       | 0,05        | 100                                         | 118                          | 33                    | Đủ nước                      |
| 8         | Đồng Khôn                                | 1,9                              | 1,8         | 175                              | 0,40                       | 0,08        | 100                                         | 175                          | 22                    | Đủ nước                      |
| 9         | La Bách                                  | 1,3                              | 1,0         | 166                              | 0,10                       | 0,02        | 100                                         | 166                          | 43                    | Đủ nước                      |
| 10        | Tân Lập                                  | 1,2                              | 0,5         | 89                               | 0,20                       | 0,04        | 80                                          | 71                           | 9                     | Đủ nước                      |
| 11        | Ea Dìn I                                 | 0,8                              | 0,8         | 213                              | 0,00                       | 0,00        | 100                                         | 213                          | 45                    | Đủ nước                      |
| 12        | Chữ Y                                    | 0,9                              | 0,3         | 302                              | 0,00                       | 0,00        | 100                                         | 302                          | 43                    | Đủ nước                      |
| 13        | Ba Vô                                    | 0,5                              | 0,3         | 22                               | 0,00                       | 0,00        | 100                                         | 22                           | 21                    | Đủ nước                      |
| 14        | Ea Mken                                  | 0,3                              | 0,0         | 155                              | 0,00                       | 0,01        | 100                                         | 155                          | 36                    | Đủ nước                      |
|           | <b>HT Đập dâng</b>                       |                                  |             | <b>17.710</b>                    | <b>42,20</b>               | <b>7,51</b> | <b>0</b>                                    | <b>17.275</b>                |                       |                              |
| 15        | HT. Đồng Cam                             | Đập dâng                         |             | 14.233                           | 36,40                      | 6,47        | 97                                          | 13.806                       |                       | Thiếu nước                   |
| 16        | HT. Tam Giang                            | Đập dâng                         |             | 1.358                            | 3,50                       | 0,62        | 100                                         | 1.358                        |                       | Đủ nước                      |
| 17        | HT. Sông Con                             | Đập dâng                         |             | 1.460                            | 0,70                       | 0,13        | 100                                         | 1.460                        |                       | Đủ nước                      |
| 18        | Đ. An San                                | Đập dâng                         |             | 526                              | 1,30                       | 0,23        | 100                                         | 526                          |                       | Đủ nước                      |
| 19        | Đ. Tân Giang Thượng                      | Đập dâng                         |             | 133                              | 0,30                       | 0,06        | 94                                          | 125                          |                       | Đủ nước                      |
| <b>V</b>  | <b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>   |                                  |             | <b>12.617</b>                    | <b>54,39</b>               | <b>6,44</b> |                                             | <b>12.617</b>                |                       |                              |
|           | <b>Hồ chứa</b>                           | <b>79,8</b>                      | <b>61,9</b> | <b>9.004</b>                     | <b>42,17</b>               | <b>4,44</b> |                                             | <b>9.004</b>                 | <b>17</b>             |                              |
| 1         | Đá Bàn                                   | 25,3                             | 20,1        | 4.276                            | 18,06                      | 2,05        | 100                                         | 4.276                        | 5                     | Đủ nước                      |
| 2         | Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou         |                                  |             |                                  |                            |             |                                             |                              |                       |                              |
| 3         | Suối Dầu                                 | 12,3                             | 8,4         | 1.487                            | 7,23                       | 0,75        | 100                                         | 1.487                        | 0                     | Đủ nước                      |
| 4         | Tà Rục                                   | 12,4                             | 10,0        | 652                              | 3,72                       | 0,34        | 100                                         | 652,0                        | 32                    | Đủ nước                      |
| 5         | Cam Ranh                                 | 8,8                              | 6,1         | 786                              | 3,97                       | 0,40        | 100                                         | 786,0                        | 13                    | Đủ nước                      |
| 6         | Hoa Sơn                                  | 8,7                              | 7,2         | 691                              | 3,45                       | 0,33        | 100                                         | 691,0                        | 40                    | Đủ nước                      |
| 7         | Suối Trầu                                | 2,2                              | 1,7         | 324                              | 1,69                       | 0,18        | 100                                         | 324,0                        | 0                     | Đủ nước                      |
| 8         | Suối Hành                                | 4,0                              | 3,5         | 217                              | 1,14                       | 0,10        | 100                                         | 217,0                        | 20                    | Đủ nước                      |
| 9         | Tiên Du                                  | 2,8                              | 2,5         | 73                               | 0,84                       | 0,06        | 100                                         | 73,0                         | 18                    | Đủ nước                      |
| 10        | Am Chúa                                  | 0,4                              | 0,1         | 196                              | 0,85                       | 0,09        | 100                                         | 196,0                        | 0                     | Đủ nước                      |
| 11        | Đá Đen                                   | 0,4                              | 0,3         | 0                                | 0,11                       | 0,00        | 100                                         | 0,0                          | 12                    | Không tưới vụ HT             |



| TT        | Tên công trình                                        | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |              | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |              | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước đến cuối vụ |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo        |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|--------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|           |                                                       | Wtb                              | Whi          |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tới  | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)               | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                                     |
| 12        | Láng Nhót                                             | 1,4                              | 1,3          | 160                              | 0,64                       | 0,08         | 100                                         | 160,0                        | 38                    | Đủ nước                             |
| 13        | Suối Lớn                                              | 0,2                              | 0,1          | 20                               | 0,07                       | 0,01         | 100                                         | 20,0                         | 33                    | Đủ nước                             |
| 14        | Suối Luồng                                            | 0,2                              | 0,0          | 72                               | 0,23                       | 0,03         | 100                                         | 72,0                         | 0                     | Đủ nước                             |
| 15        | Cây Sung                                              | 0,4                              | 0,4          | 20                               | 0,09                       | 0,01         | 100                                         | 20,0                         | 28                    | Đủ nước                             |
| 16        | Cây Bứa                                               | 0,2                              | 0,1          |                                  | 0,00                       | 0,00         | 100                                         | 0,0                          | 15                    | Không tưới vụ HT                    |
| 17        | Bà Bắc                                                | 0,1                              | 0,1          | 30                               | 0,08                       | 0,01         | 100                                         | 30,0                         | 47                    | Đủ nước                             |
|           | <b>Trạm bơm</b>                                       |                                  |              | <b>1.417</b>                     | <b>4,94</b>                | <b>0,72</b>  |                                             | <b>1.417</b>                 |                       |                                     |
| 18        | TB, Cầu Đôi                                           | Trạm bơm                         |              | 692                              | 2,47                       | 0,36         | 100                                         | 692,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| 19        | TB, Hòn Tháp                                          | Trạm bơm                         |              | 452                              | 1,57                       | 0,23         | 100                                         | 452,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| 20        | TB, Vĩnh Phương                                       | Trạm bơm                         |              | 273                              | 0,90                       | 0,13         | 100                                         | 273,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
|           | <b>Đập dâng</b>                                       |                                  |              | <b>2.196</b>                     | <b>7,28</b>                | <b>1,28</b>  |                                             | <b>2.196</b>                 |                       |                                     |
| 21        | Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru | Đập dâng                         |              | 570                              | 1,41                       | 0,43         | 100                                         | 570                          |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| 22        | Đập Vĩnh Huệ                                          | Đập dâng                         |              | 429                              | 1,67                       | 0,24         | 100                                         | 429,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| 23        | Đập Đồng Dưới                                         | Đập dâng                         |              | 692                              | 2,52                       | 0,37         | 100                                         | 692,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| 24        | Đập Chi Trừ                                           | Đập dâng                         |              | 505                              | 1,68                       | 0,24         | 100                                         | 505,0                        |                       | Mức nước đảm bảo cấp nước           |
| <b>VI</b> | <b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>              |                                  |              | <b>24.729</b>                    | <b>87,57</b>               | <b>17,88</b> |                                             | <b>23.544</b>                |                       |                                     |
|           | <b>Hồ chứa</b>                                        | <b>142,1</b>                     | <b>112,0</b> | <b>7.727</b>                     | <b>21,37</b>               | <b>4,18</b>  |                                             | <b>6.542</b>                 |                       |                                     |
| 1         | Bà Râu                                                | 1,8                              | 1,6          | 592                              | 1,11                       | 0,22         | 59                                          | 350                          | 10                    | Đủ nước                             |
| 2         | Bầu Ngừ                                               | 0,1                              | 0,0          | 70                               | 0,06                       | 0,01         | 14                                          | 10                           | 25                    | Đủ nước                             |
| 3         | Bầu Zôn                                               | 0,0                              | 0,0          | 50                               | 0,00                       | 0,00         | 0                                           | -                            | 32                    | Dừng sản xuất                       |
| 4         | Cho Mo                                                | 3,6                              | 2,9          | 679                              | 2,00                       | 0,28         | 100                                         | 679                          | 72                    | Đủ nước                             |
| 5         | CK7                                                   | 0,0                              | 0,0          | -                                | 0,05                       | 0,01         | -                                           | -                            | 28                    | Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang |
| 6         | Lanh Ra                                               | 0,4                              | 0,0          | 384                              | 0,23                       | 0,03         | 18                                          | 70                           | 24                    | Đủ nước                             |
| 7         | Nước Ngọt                                             | 0,4                              | 0,1          | 82                               | 0,38                       | 0,05         | 100                                         | 82                           | 30                    | Đủ nước                             |
| 8         | Phước Trung                                           | 0,8                              | 0,7          | 150                              | 0,23                       | 0,02         | 49                                          | 73                           | 12                    | Đủ nước                             |
| 9         | Sông Biều                                             | 0,1                              | 0,0          | 145                              | 0,15                       | 0,02         | 26                                          | 38                           | 13                    | Bổ sung nước từ hồ Tân Giang        |
| 10        | Sông Sắt                                              | 37,2                             | 34,0         | 1.872                            | 5,68                       | 1,03         | 100                                         | 1.872                        | 67                    | Đủ nước                             |
| 11        | Sông Trâu                                             | 8,5                              | 7,3          | 1.834                            | 6,47                       | 1,53         | 100                                         | 1.834                        | 5                     | Đủ nước                             |
| 12        | Suối Lớn                                              | 0,0                              | 0,0          | 50                               | 0,00                       | 0,00         | 0                                           | 0                            | 26                    | Dừng sản xuất                       |
| 13        | Tà Ranh                                               | 0,2                              | 0,0          | 60                               | 0,14                       | 0,03         | 50                                          | 30                           | 36                    | Đủ nước                             |
| 14        | Tân Giang                                             | 5,2                              | 3,9          | 1.072                            | 2,86                       | 0,54         | 82                                          | 877                          | 22                    | Đủ nước                             |
| 15        | Thành Sơn                                             | 1,0                              | 0,6          | 155                              | 0,54                       | 0,13         | 100                                         | 155                          | 21                    | Đủ nước                             |
| 16        | Trà Co                                                | 4,7                              | 3,3          | 356                              | 1,13                       | 0,23         | 100                                         | 356                          | 65                    | Đủ nước                             |
| 17        | Núi Một                                               | 1,2                              | 1,1          | 57                               | 0,16                       | 0,02         | 100                                         | 57                           | 50                    | Đủ nước                             |
| 18        | Ông Kinh                                              | 0,0                              | 0,0          | 60                               | -                          | -            | 0                                           | -                            | 13                    | Dừng sản xuất                       |
| 19        | Ba Chi                                                | 0,2                              | 0,2          | 9                                | 0,03                       | 0,00         | 100                                         | 9                            | 39                    | Đủ nước                             |
| 20        | Ma Trai                                               | 0,4                              | 0,3          | -                                | 0,01                       | 0,00         | -                                           | -                            | 74                    | Cấp nước sinh hoạt                  |
| 21        | Phước Nhon                                            | 0,2                              | 0,2          | 50                               | 0,14                       | 0,02         | 100                                         | 50                           | 19                    | Đủ nước                             |
| 22        | Sông Cái                                              | 76,1                             | 55,8         | -                                | -                          | -            | 0                                           | -                            | 1                     | Điều tiết bổ sung HL                |
|           | <b>HT Đập dâng</b>                                    | <b>0,0</b>                       | <b>0,0</b>   | <b>17.002</b>                    | <b>66,20</b>               | <b>13,70</b> | <b>100</b>                                  | <b>17.002</b>                |                       |                                     |
| 23        | Nha Trinh                                             | Đập dâng                         |              | 10.974                           | 43,40                      | 9,50         | 100                                         | 10.974                       |                       | Nguồn nước đảm bảo                  |
| 24        | Lâm Cẩm                                               | Đập dâng                         |              | 980                              | 6,90                       | 1,10         | 100                                         | 980                          |                       | Nguồn nước đảm bảo                  |
| 25        | Sông Pha                                              | Đập dâng                         |              | 3.689                            | 11,40                      | 2,50         | 100                                         | 3.689                        |                       | Nguồn nước đảm bảo                  |
| 26        | Tân Mỹ                                                | Đập dâng                         |              | 1.359                            | 4,50                       | 0,60         | 100                                         | 1.359                        |                       | Nguồn nước đảm bảo                  |



| TT         | Tên công trình                              | Dung tích hiện tại<br>(triệu m3) |              | Diện<br>tích sản<br>xuất<br>(ha) | Nhu cầu nước<br>(triệu m3) |              | Dự báo kế hoạch sử dụng<br>nước đến cuối vụ |                              |                       | Khuyến cáo tuần tiếp<br>theo |
|------------|---------------------------------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|----------------------------|--------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|            |                                             | Wtb                              | Whi          |                                  | Còn lại<br>đến cuối<br>vụ  | Tuần<br>tối  | Khả<br>năng<br>đáp ứng<br>(%)               | Diện<br>tích đáp<br>ứng (ha) | Whi<br>cuối vụ<br>(%) |                              |
| <b>VII</b> | <b>LVS Lũy – La Ngà và<br/>vùng phụ cận</b> |                                  |              | <b>46.367</b>                    | <b>122,41</b>              | <b>10,51</b> |                                             | <b>46.367</b>                |                       |                              |
|            | <b>Hồ chứa</b>                              | <b>172,8</b>                     | <b>127,4</b> | <b>29.081</b>                    | <b>72,78</b>               | <b>8,39</b>  |                                             | <b>29.081</b>                |                       |                              |
| 1          | Lòng Sông                                   | 19,0                             | 13,3         | 9.085                            | 19,68                      | 2,34         | 100                                         | 9.085                        | 74                    | Đủ nước                      |
| 2          | Sông Quao                                   | 21,2                             | 17,8         | 2.789                            | 8,64                       | 0,95         | 100                                         | 2.789                        | 63                    | Đủ nước                      |
| 3          | Sông Mông                                   | 8,7                              | 5,8          | 509                              | 0,51                       | 0,09         | 100                                         | 509                          | 40                    | Đủ nước                      |
| 4          | Cà Giấy                                     | 18,6                             | 10,2         | 5.954                            | 18,20                      | 1,83         | 100                                         | 5.954                        | 100                   | Đủ nước                      |
| 5          | Phan Dưng                                   | 3,9                              | 2,6          | 221                              | 0,56                       | 0,06         | 100                                         | 221                          | 43                    | Đủ nước                      |
| 6          | Suối Đá                                     | 4,5                              | 3,2          | 1.007                            | 1,25                       | 0,24         | 100                                         | 1.007                        | 50                    | Đủ nước                      |
| 7          | Đá Bạc                                      | 1,0                              | 0,6          | 375                              | 1,51                       | 0,15         | 100                                         | 375                          | 22                    | Đủ nước                      |
| 8          | Núi Đất                                     | 1,5                              | 0,9          | 882                              | 0,92                       | 0,12         | 100                                         | 882                          | 41                    | Đủ nước                      |
| 9          | Ba Bàu                                      | 3,7                              | 3,1          | 3.487                            | 3,36                       | 0,65         | 100                                         | 3.487                        | 34                    | Đủ nước                      |
| 10         | Trà Tân                                     | 1,3                              | 1,1          | 118                              | 0,43                       | 0,00         | 100                                         | 118                          | 76                    | Đủ nước                      |
| 11         | Đu Đủ                                       | 1,6                              | 1,3          | 1.351                            | 1,23                       | 0,25         | 100                                         | 1.351                        | 54                    | Đủ nước                      |
| 12         | Sông Phan                                   | 0,6                              | 0,4          | 917                              | 0,96                       | 0,17         | 100                                         | 917                          | 55                    | Đủ nước                      |
| 13         | Sông Khán                                   | 0,5                              | 0,2          | 154                              | 0,29                       | 0,04         | 100                                         | 154                          | 73                    | Đủ nước                      |
| 14         | Cầm Hang                                    | 0,7                              | 0,6          | 636                              | 5,91                       | 1,04         | 100                                         | 636                          | 52                    | Đủ nước                      |
| 15         | Tân Lập                                     | 1,2                              | 1,1          | 164                              | 0,75                       | 0,14         | 100                                         | 164                          | 71                    | Đủ nước                      |
| 16         | Tà Mon                                      | 0,3                              | 0,2          | 183                              | 0,18                       | 0,03         | 100                                         | 183                          | 70                    | Đủ nước                      |
| 17         | Sông Dinh 3                                 | 16,3                             | 1,0          | 972                              | 7,46                       | 0,25         | 100                                         | 972                          | 31                    | Đủ nước                      |
| 18         | Đaguyri                                     | 0,7                              | 0,7          | 83                               | 0,30                       | 0,00         | 100                                         | 83                           | 76                    | Đủ nước                      |
| 19         | Cà Giang                                    | 0,2                              | 0,1          | 107                              | 0,25                       | 0,04         | 100                                         | 107                          | 74                    | Đủ nước                      |
| 20         | Saloun                                      | 0,2                              | 0,2          | 87                               | 0,39                       | 0,00         | 100                                         | 87                           | 75                    | Đủ nước                      |
| 21         | Sông Lũy                                    | 67,1                             | 63,0         |                                  |                            |              | 100                                         |                              | 77                    | Đủ nước                      |
|            | <b>Hệ thống đập dâng</b>                    |                                  |              | <b>17.286</b>                    | <b>49,63</b>               | <b>2,12</b>  | <b>100</b>                                  | <b>17.286</b>                |                       | <b>Đủ nước</b>               |
| 22         | HT SDN sau Sông Lũy                         | Đập dâng                         |              | 6.808                            | 17,00                      | 0,97         | 100                                         | 6.808                        |                       | Đủ nước                      |
| 23         | Đập Tà Pao                                  | Đập dâng                         |              | 10.478                           | 32,63                      | 1,15         | 100                                         | 10.478                       |                       | Đủ nước                      |
|            | <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>                  | <b>1.099,0</b>                   | <b>826,5</b> | <b>195.294</b>                   | <b>576,31</b>              | <b>83,26</b> | <b>99</b>                                   | <b>192.680</b>               |                       |                              |
| 1          | Đà Nẵng                                     | 12,9                             | 11,3         | 3.090                            | 9,87                       | 1,63         | 100                                         | 3.090                        | 30                    | Đủ nước                      |
| 2          | Quảng Nam                                   | 268,7                            | 181,2        | 23.509                           | 71,73                      | 11,92        | 100                                         | 23.509                       | 30                    | Đủ nước                      |
| 3          | Quảng Ngãi                                  | 186,7                            | 149,5        | 33.361                           | 152,99                     | 14,09        | 97                                          | 32.454                       | 18                    | Đủ nước                      |
| 4          | Bình Định                                   | 201,0                            | 158,0        | 31.173                           | 31,25                      | 12,57        | 100                                         | 31.173                       | 19                    | Đủ nước                      |
| 5          | Phú Yên                                     | 34,9                             | 25,2         | 20.448                           | 46,10                      | 8,22         | 97                                          | 19.894                       | 27                    | Thiếu cục bộ                 |
| 6          | Khánh Hoà                                   | 79,8                             | 61,9         | 12.617                           | 54,39                      | 6,44         | 100                                         | 12.617                       | 17                    | Đủ nước                      |
| 7          | Ninh Thuận                                  | 142,1                            | 112,0        | 24.729                           | 87,57                      | 17,88        | 95                                          | 23.544                       | 19                    | Đủ nước                      |
| 8          | Bình Thuận                                  | 172,8                            | 127,4        | 46.367                           | 122,41                     | 10,51        | 100                                         | 46.367                       | 63                    | Đủ nước                      |